VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Quyết định số 2475/QĐ-BTTTT ngày 29 tháng 12 năm 2017 ban hành Mã bưu chính quốc gia

(Tiếp theo Công báo số 579 + 580)

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2475/QĐ-BTTTT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
55			**TỈNH THÁI NGUYÊN**	
		1	BC. Trung tâm tỉnh Thái Nguyên	24000
		2	Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy	24001
		3	Ban Tổ chức tỉnh ủy	24002
		4	Ban Tuyên giáo tỉnh ủy	24003
		5	Ban Dân vận tỉnh ủy	24004
		6	Ban Nội chính tỉnh ủy	24005
		7	Đảng ủy khối cơ quan	24009
		8	Tỉnh ủy và Văn phòng tỉnh ủy	24010
		9	Đảng ủy khối doanh nghiệp	24011
		10	Báo Thái Nguyên	24016
		11	Hội đồng nhân dân	24021
		12	Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội	24030
		13	Tòa án nhân dân tỉnh	24035
		14	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	24036
		15	Kiểm toán nhà nước tại khu vực X	24037
		16	Ủy ban nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân	24040
		17	Sở Công Thương	24041
		18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	24042
		19	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	24043
		20	Sở Ngoại vụ	24044
		21	Sở Tài chính	24045
		22	Sở Thông tin và Truyền thông	24046
		23	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	24047
		24	Công an tỉnh	24049
		25	Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy	24050
		26	Sở Nội vụ	24051
		27	Sở Tư pháp	24052
		28	Sở Giáo dục và Đào tạo	24053
		29	Sở Giao thông vận tải	24054
		30	Sở Khoa học và Công nghệ	24055
		31	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	24056
		32	Sở Tài nguyên và Môi trường	24057
		33	Sở Xây dựng	24058
		34	Sở Y tế	24060
		35	Bộ chỉ huy Quân sự	24061
		36	Ban Dân tộc	24062
		37	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh	24063
		38	Thanh tra tỉnh	24064
		39	Trường chính trị tỉnh	24065
		40	Cơ quan đại diện của Thông tấn xã Việt Nam	24066
		41	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	24067

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		42	Bảo hiểm xã hội tỉnh	24070
		43	Cục Thuế	24078
		44	Cục Hải quan	24079
		45	Cục Thống kê	24080
		46	Kho bạc Nhà nước tỉnh	24081
		47	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	24085
		48	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	24086
		49	Hội Văn học nghệ thuật	24087
		50	Liên đoàn Lao động tỉnh	24088
		51	Hội Nông dân tỉnh	24089
		52	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	24090
		53	Tỉnh Đoàn	24091
		54	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	24092
		55	Hội Cựu chiến binh tỉnh	24093
	1		**THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN**	
		1	BC. Trung tâm thành phố Thái Nguyên	24100
		2	Thành ủy	24101
		3	Hội đồng nhân dân	24102
		4	Ủy ban nhân dân	24103
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	24104
		6	P. Trưng Vương	24106
		7	X. Linh Sơn	24107
		8	P. Đồng Bẩm	24108
		9	P. Chùa Hang	24109
		10	X. Cao Ngạn	24110
		11	X. Sơn Cẩm	24111
		12	P. Tân Long	24112
		13	X. Phúc Hà	24113
		14	P. Quán Triều	24114
		15	P. Quang Vinh	24115
		16	P. Hoàng Văn Thụ	24116
		17	P. Quang Trung	24117
		18	P. Tân Thịnh	24118
		19	X. Quyết Thắng	24119
		20	X. Phúc Xuân	24120
		21	X. Phúc Trìu	24121
		22	P. Thịnh Đán	24122
		23	P. Đồng Quang	24123
		24	P. Phan Đình Phùng	24124
		25	P. Túc Duyên	24125
		26	X. Huống Thượng	24126
		27	P. Gia Sàng	24127
		28	P. Tân Lập	24128

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		29	X. Tân Cương	24129
		30	X. Thịnh Đức	24130
		31	P. Tích Lương	24131
		32	P. Phú Xá	24132
		33	P. Cam Giá	24133
		34	P. Hương Sơn	24134
		35	P. Trung Thành	24135
		36	P. Tân Thành	24136
		35	X. Đồng Liên	24137
		36	BCP. Thái Nguyên	24150
		35	BC. KHL Thái Nguyên	24151
		36	BC. Quan Triều	24152
		35	BC. Mỏ Bạch	24153
		36	BC. Tài Chính	24154
		35	BC. Thịnh Đán	24155
		36	BC. Gia Sàng	24156
		35	BC. Thịnh Đức	24157
		36	BC. Phú Xá	24158
		35	BC. Hương Sơn	24159
		36	BC. Lưu Xá	24160
		35	BC. Tân Thành	24161
		36	BC. Vó Ngựa	24162
		35	BC. Đồng Quang	24163
		36	BC. Hệ 1 Thái Nguyên	24199
	2		**HUYỆN ĐỒNG HỶ**	
		1	BC. Trung tâm huyện Đồng Hỷ	24200
		2	Huyện ủy	24201
		3	Hội đồng nhân dân	24202
		4	Ủy ban nhân dân	24203
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	24204
		6	X. Hóa Thượng	24206
		7	X. Hóa Trung	24207
		8	TT. Sông Cầu	24208
		9	X. Quang Sơn	24209
		10	X. Tân Long	24210
		11	X. Văn Lăng	24211
		12	X. Hòa Bình	24212
		13	X. Minh Lập	24213
		14	X. Khe Mo	24214
		15	X. Nam Hòa	24215
		16	TT. Trại Cau	24216
		17	X. Tân Lợi	24217
		18	X. Hợp Tiến	24218

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		19	X. Cây Thị	24219
		20	X. Văn Hán	24220
		21	BCP. Đồng Hỷ	24250
		22	BC. Sông Cầu	24251
		23	BC. Trại Cau	24252
	3		**HUYỆN VÕ NHAI**	
		1	BC. Trung tâm huyện Võ Nhai	24300
		2	Huyện ủy	24301
		3	Hội đồng nhân dân	24302
		4	Ủy ban nhân dân	24303
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	24304
		6	TT. Đình Cả	24306
		7	X. Phú Thượng	24307
		8	X. Nghinh Tường	24308
		9	X. Sảng Mộc	24309
		10	X. Thần Xa	24310
		11	X. Thượng Nung	24311
		12	X. Vũ Chấn	24312
		13	X. Cúc Đường	24313
		14	X. La Hiên	24314
		15	X. Lâu Thượng	24315
		16	X. Liên Minh	24316
		17	X. Tràng Xá	24317
		18	X. Dân Tiến	24318
		19	X. Bình Long	24319
		20	X. Phương Giao	24320
		21	BCP. Võ Nhai	24350
		22	BC. La Hiên	24351
	4		**HUYỆN PHÚ LƯƠNG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Phú Lương	24400
		2	Huyện ủy	24401
		3	Hội đồng nhân dân	24402
		4	Ủy ban nhân dân	24403
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	24404
		6	TT. Đu	24406
		7	X. Động Đạt	24407
		8	X. Yên Lạc	24408
		9	X. Yên Ninh	24409
		10	X. Yên Trạch	24410
		11	X. Yên Đổ	24411
		12	X. Ôn Lương	24412
		13	X. Hợp Thành	24413
		14	X. Phủ Lý	24414

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		15	X. Phấn Mễ	24415
		16	TT. Giang Tiên	24416
		17	X. Cổ Lũng	24417
		18	X. Vô Tranh	24418
		19	X. Tức Tranh	24419
		20	X. Phú Đô	24420
		21	BCP. Phú Lương	24450
		22	BC. Tức Tranh	24451
		23	BC. Yên Đổ	24451
		24	BC. Giang Tiên	24452
	5		**HUYỆN ĐỊNH HÓA**	
		1	BC. Trung tâm huyện Định Hóa	24500
		2	Huyện ủy	24501
		3	Hội đồng nhân dân	24502
		4	Ủy ban nhân dân	24503
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	24504
		6	TT. Chợ Chu	24506
		7	X. Tân Dương	24507
		8	X. Tân Thịnh	24508
		9	X. Lam Vỹ	24509
		10	X. Linh Thông	24510
		11	X. Quy Kỳ	24511
		12	X. Kim Phượng	24512
		13	X. Kim Sơn	24513
		14	X. Bảo Linh	24514
		15	X. Phúc Chu	24515
		16	X. Bảo Cường	24516
		17	X. Đồng Thịnh	24517
		18	X. Định Biên	24518
		19	X. Thanh Định	24519
		20	X. Điềm Mặc	24520
		21	X. Phú Đình	24521
		22	X. Bình Thành	24522
		23	X. Sơn Phú	24523
		24	X. Bình Yên	24524
		25	X. Bộc Nhiêu	24525
		26	X. Trung Lương	24526
		27	X. Phú Tiến	24527
		28	X. Trung Hội	24528
		29	X. Phượng Tiến	24529
		30	BCP. Định Hóa	24550
		31	BC. Bình Yên	24551
		32	BC. Quán Vuông	24552

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	6		**HUYỆN ĐẠI TỪ**	
		1	BC. Trung tâm huyện Đại Từ	24600
		2	Huyện ủy	24601
		3	Hội đồng nhân dân	24602
		4	Ủy ban nhân dân	24603
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	24604
		6	TT. Hùng Sơn	24606
		7	X. Tân Linh	24607
		8	X. Phú Lạc	24608
		9	X. Đức Lương	24609
		10	X. Phúc Lương	24610
		11	X. Minh Tiến	24611
		12	X. Phú Cường	24612
		13	X. Na Mao	24613
		14	X. Yên Lãng	24614
		15	X. Phú Xuyên	24615
		16	X. Phú Thịnh	24616
		17	X. Bản Ngoại	24617
		18	X. La Bằng	24618
		19	X. Hoàng Nông	24619
		20	X. Tiên Hội	24620
		21	X. Khôi Kỳ	24621
		22	X. Mỹ Yên	24622
		23	X. Văn Yên	24623
		24	X. Ký Phú	24624
		25	X. Cát Nê	24625
		26	X. Quân Chu	24626
		27	TT. Quân Chu	24627
		28	X. Vạn Thọ	24628
		29	X. Lục Ba	24629
		30	X. Bình Thuận	24630
		31	X. Tân Thái	24631
		32	X. Hà Thượng	24632
		33	X. Phục Linh	24633
		34	X. Cù Vân	24634
		35	X. An Khánh	24635
		36	BCP. Đại Từ	24650
		37	BC. Yên Lãng	24651
		38	BC. Ký Phú	24652
		39	BC. Hà Thượng	24653
		40	BC. Cù Vân	24654
	7		**THỊ XÃ PHỔ YÊN**	
		1	BC. Trung tâm thị xã Phổ Yên	24700

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		2	Thị ủy	24701
		3	Hội đồng nhân dân	24702
		4	Ủy ban nhân dân	24703
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	24704
		6	P. Ba Hàng	24706
		7	P. Đồng Tiến	24707
		8	P. Bãi Bông	24707
		9	P. Bắc Sơn	24708
		10	X. Hồng Tiến	24709
		11	X. Phúc Tân	24710
		12	X. Đắc Sơn	24711
		13	X. Thành Công	24712
		14	X. Minh Đức	24713
		15	X. Vạn Phái	24714
		16	X. Phúc Thuận	24715
		17	X. Nam Tiến	24716
		18	X. Trung Thành	24717
		19	X. Thuận Thành	24718
		20	X. Tân Phú	24719
		21	X. Đông Cao	24720
		22	X. Tân Hương	24721
		23	X. Tiên Phong	24722
		24	BCP. Phổ Yên	24750
		25	BC. KHL Phổ Yên	24751
		26	BC. Đồng Tiến	24752
		27	BC. Sam Sung 1	24753
		28	BC. Sam Sung 2	24754
		29	BC. Bắc Sơn	24755
		30	BC. Thanh Xuyên	24756
		31	BC. Thuận Thành	24757
		32	BC. KCN Yên Bình	24758
	8		**THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG**	
		1	BC. Trung tâm thành phố Sông Công	24800
		2	Thành ủy	24801
		3	Hội đồng nhân dân	24802
		4	Ủy ban nhân dân	24803
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	24804
		6	P. Bách Quang	24806
		7	X. Bá Xuyên	24807
		8	P. Lương Châu	24808
		9	P. Mỏ Chè	24809
		10	P. Thắng Lợi	24810
		11	P. Phố Cò	24811

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		12	P. Cải Đan	24812
		13	P. Lương Sơn	24813
		14	X. Tân Quang	24814
		15	X. Bình Sơn	24815
		16	X. Vinh Sơn	24816
		17	BCP. Sông Công	24850
		18	BC. KCN Sông Công	24851
		19	BC. Gò Đầm	24852
		20	BC. Phố Cò	24853
	9		**HUYỆN PHÚ BÌNH**	
		1	BC. Trung tâm huyện Phú Bình	24900
		2	Huyện ủy	24901
		3	Hội đồng nhân dân	24902
		4	Ủy ban nhân dân	24903
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	24904
		6	TT. Hương Sơn	24906
		7	X. Tân Hòa	24907
		8	X. Tân Thành	24908
		9	X. Tân Kim	24909
		10	X. Tân Khánh	24910
		11	X. Bàn Đạt	24911
		12	X. Đào Xá	24912
		13	X. Thượng Đình	24913
		14	X. Bảo Lý	24914
		15	X. Nhã Lộng	24915
		16	X. Điềm Thụy	24916
		17	X. Nga My	24917
		18	X. Úc Kỳ	24918
		19	X. Xuân Phương	24919
		20	X. Hà Châu	24920
		21	X. Kha Sơn	24921
		22	X. Lương Phú	24922
		23	X. Thanh Ninh	24923
		24	X. Dương Thành	24924
		25	X. Tân Đức	24925
		26	BCP. Phú Bình	24950
		27	BC. Chợ Hanh	24951
		28	BC. KCN Điềm Thụy	24952

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
56			**TỈNH THANH HÓA**	
		1	BC. Trung tâm tỉnh Thanh Hóa	40000
		2	Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy	40001
		3	Ban Tổ chức tỉnh ủy	40002
		4	Ban Tuyên giáo tỉnh ủy	40003
		5	Ban Dân vận tỉnh ủy	40004
		6	Ban Nội chính tỉnh ủy	40005
		7	Đảng ủy khối cơ quan	40009
		8	Tỉnh ủy và Văn phòng tỉnh ủy	40010
		9	Đảng ủy khối doanh nghiệp	40011
		10	Báo Thanh Hóa	40016
		11	Hội đồng nhân dân	40021
		12	Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội	40030
		13	Tòa án nhân dân tỉnh	40035
		14	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	40036
		15	Kiểm toán nhà nước khu vực XI	40037
		16	Ủy ban nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân	40040
		17	Sở Công Thương	40041
		18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	40042
		19	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	40043
		20	Sở Ngoại vụ	40044
		21	Sở Tài chính	40045
		22	Sở Thông tin và Truyền thông	40046
		23	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	40047
		24	Công an tỉnh	40049
		25	Sở Cảnh sát phòng cháy chữa cháy tỉnh	40050
		26	Sở Nội vụ	40051
		27	Sở Tư pháp	40052
		28	Sở Giáo dục và Đào tạo	40053
		29	Sở Giao thông vận tải	40054
		30	Sở Khoa học và Công nghệ	40055
		31	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	40056
		32	Sở Tài nguyên và Môi trường	40057
		33	Sở Xây dựng	40058
		34	Sở Y tế	40060
		35	Bộ chỉ huy Quân sự	40061
		36	Ban Dân tộc	40062
		37	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh	40063
		38	Thanh tra tỉnh	40064
		39	Trường chính trị tỉnh	40065
		40	Cơ quan đại diện của Thông tấn xã Việt Nam	40066
		41	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	40067

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		42	Bảo hiểm xã hội tỉnh	40070
		43	Cục Thuế	40078
		44	Cục Hải quan	40079
		45	Cục Thống kê	40080
		46	Kho bạc Nhà nước tỉnh	40081
		47	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	40085
		48	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	40086
		49	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật	40087
		50	Liên đoàn Lao động tỉnh	40088
		51	Hội Nông dân tỉnh	40089
		52	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	40090
		53	Tỉnh đoàn	40091
		54	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	40092
		55	Hội Cựu chiến binh tỉnh	40093
	1		**THÀNH PHỐ THANH HÓA**	
		1	BC. Trung tâm thành phố Thanh Hóa	40100
		2	Thành ủy	40101
		3	Hội đồng nhân dân	40102
		4	Ủy ban nhân dân	40103
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	40104
		6	P. Hàm Rồng	40106
		7	P. Tào Xuyên	40107
		8	X. Thiệu Dương	40108
		9	P. Đông Cương	40109
		10	P. Đông Thọ	40110
		11	P. Trường Thi	40111
		12	P. Nam Ngạn	40112
		13	X. Hoằng Long	40113
		14	X. Hoằng Anh	40114
		15	X. Hoằng Lý	40115
		16	X. Thiệu Khánh	40116
		17	X. Thiệu Vân	40117
		18	X. Đông Lĩnh	40118
		19	P. Phú Sơn	40119
		20	P. Điện Biên	40120
		21	P. Ba Đình	40121
		22	P. Ngọc Trạo	40122
		23	P. Lam Sơn	40123
		24	P. Đông Hương	40124
		25	P. Đông Hải	40125
		26	X. Hoằng Quang	40126
		27	X. Hoằng Đại	40127
		28	X. Quảng Hưng	40128
		29	P. Đông Sơn	40129
		30	P. Đông Vệ	40130

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		31	P. Quảng Thắng	40131
		32	P. Tân Sơn	40132
		33	X. Đông Tân	40133
		34	P. An Hoạch	40134
		35	X. Đông Hưng	40135
		36	X. Đông Vinh	40136
		37	X. Quảng Thịnh	40137
		38	X. Quảng Thành	40138
		39	X. Quảng Đông	40139
		40	X. Quảng Phú	40140
		41	X. Quảng Tâm	40141
		42	X. Quảng Cát	40142
		43	BCP. Thanh Hóa 1	40150
		44	BCP. Thanh Hóa 2	40151
		45	BCP. Thanh Hóa 3	40152
		46	BC. Ba Voi	40153
		47	BC. Cầu Tào	40154
		48	BC. Chợ Môi	40155
		49	BC. Đội Cung	40156
		50	BC. Đông Vệ	40157
		51	BC. Ga Thanh Hóa	40158
		52	BC. Hàm Rồng	40159
		53	BC. Hàng Đồng	40160
		54	BC. Kinh Doanh Tiếp Thị 1	40161
		55	BC. Kinh Doanh Tiếp Thị 2	40162
		56	BC. Lai Thành	40163
		57	BC. Phú Sơn	40164
		58	BC. Hệ 1 Thanh Hoá	40199
	2		**THÀNH PHỐ SẦM SƠN**	
		1	BC. Trung tâm thành phố Sầm Sơn	40200
		2	Thành ủy	40201
		3	Hội đồng nhân dân	40202
		4	Ủy ban nhân dân	40203
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	40204
		6	P. Trường Sơn	40206
		7	P. Bắc Sơn	40207
		8	P. Trung Sơn	40208
		9	P. Quảng Cư	40209
		10	P. Quảng Tiến	40210
		11	P. Quảng Châu	40211
		12	P. Quảng Thọ	40212
		13	P. Quảng Vinh	40213
		14	X. Quảng Đại	40214
		15	X. Quảng Hùng	40215
		16	X. Quảng Minh	40216

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		17	BCP. Sầm Sơn	40250
		18	BC. Quảng Tiến	40251
	3		**HUYỆN HOẰNG HÓA**	
		1	BC. Trung tâm huyện Hoằng Hóa	40300
		2	Huyện ủy	40301
		3	Hội đồng nhân dân	40302
		4	Ủy ban nhân dân	40303
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	40304
		6	TT. Bút Sơn	40306
		7	X. Hoằng Đạo	40307
		8	X. Hoằng Ngọc	40308
		9	X. Hoằng Đông	40309
		10	X. Hoằng Phụ	40310
		11	X. Hoằng Thanh	40311
		12	X. Hoằng Tiến	40312
		13	X. Hoằng Hải	40313
		14	X. Hoằng Trường	40314
		15	X. Hoằng Yến	40315
		16	X. Hoằng Hà	40316
		17	X. Hoằng Phúc	40317
		18	X. Hoằng Đạt	40318
		19	X. Hoằng Xuyên	40319
		20	X. Hoằng Đức	40320
		21	X. Hoằng Khê	40321
		22	X. Hoằng Quý	40322
		23	X. Hoằng Sơn	40323
		24	X. Hoằng Lương	40324
		25	X. Hoằng Trinh	40325
		26	X. Hoằng Trung	40326
		27	X. Hoằng Kim	40327
		28	X. Hoằng Khánh	40328
		29	X. Hoằng Xuân	40329
		30	X. Hoằng Phượng	40330
		31	X. Hoằng Phú	40331
		32	X. Hoằng Giang	40332
		33	X. Hoằng Hợp	40333
		34	X. Hoằng Quỳ	40334
		35	X. Hoằng Cát	40335
		36	X. Hoằng Minh	40336
		37	X. Hoằng Vinh	40337
		38	X. Hoằng Đồng	40338
		39	X. Hoằng Thịnh	40339
		40	X. Hoằng Lộc	40340
		41	X. Hoằng Thái	40341
		42	X. Hoằng Thắng	40342

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		43	X. Hoằng Lưu	40343
		44	X. Hoằng Thành	40344
		45	X. Hoằng Trạch	40345
		46	X. Hoằng Phong	40346
		47	X. Hoằng Tân	40347
		48	X. Hoằng Châu	40348
		49	BCP. Hoằng Hóa	40375
		50	BCP. Chợ Vực	40376
		51	BC. Hoằng Châu	40377
		52	BC. Nghĩa Trang	40378
	4		**HUYỆN HẬU LỘC**	
		1	BC. Trung tâm huyện Hậu Lộc	40400
		2	Huyện ủy	40401
		3	Hội đồng nhân dân	40402
		4	Ủy ban nhân dân	40403
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	40404
		6	TT. Hậu Lộc	40406
		7	X. Xuân Lộc	40407
		8	X. Hòa Lộc	40408
		9	X. Hải Lộc	40409
		10	X. Minh Lộc	40410
		11	X. Phú Lộc	40411
		12	X. Thịnh Lộc	40412
		13	X. Hoa Lộc	40413
		14	X. Ngư Lộc	40414
		15	X. Đa Lộc	40415
		16	X. Hưng Lộc	40416
		17	X. Liên Lộc	40417
		18	X. Quang Lộc	40418
		19	X. Tuy Lộc	40419
		20	X. Phong Lộc	40420
		21	X. Cầu Lộc	40421
		22	X. Thành Lộc	40422
		23	X. Đồng Lộc	40423
		24	X. Đại Lộc	40424
		25	X. Châu Lộc	40425
		26	X. Triệu Lộc	40426
		27	X. Tiến Lộc	40427
		28	X. Lộc Sơn	40428
		29	X. Lộc Tân	40429
		30	X. Mỹ Lộc	40430
		31	X. Văn Lộc	40431
		32	X. Thuần Lộc	40432
		33	BCP. Hậu Lộc	40450
		34	BC. Đại Lộc	40451

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		35	BC. Hoa Lộc	40452
		36	BC. Minh Lộc	40453
	5		**HUYỆN NGA SƠN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Nga Sơn	40500
		2	Huyện ủy	40501
		3	Hội đồng nhân dân	40502
		4	Ủy ban nhân dân	40503
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	40504
		6	TT. Nga Sơn	40506
		7	X. Nga Yên	40507
		8	X. Nga Hải	40508
		9	X. Nga Liên	40509
		10	X. Nga Thành	40510
		11	X. Nga An	40511
		12	X. Nga Thái	40512
		13	X. Nga Phú	40513
		14	X. Nga Điền	40514
		15	X. Nga Giáp	40515
		16	X. Nga Thiện	40516
		17	X. Nga Trường	40517
		18	X. Nga Vịnh	40518
		19	X. Ba Đình	40519
		20	X. Nga Tiến	40520
		21	X. Nga Văn	40521
		22	X. Nga Thắng	40522
		23	X. Nga Mỹ	40523
		24	X. Nga Lĩnh	40524
		25	X. Nga Thạch	40525
		26	X. Nga Nhân	40526
		27	X. Nga Bạch	40527
		28	X. Nga Trung	40528
		29	X. Nga Hưng	40529
		30	X. Nga Thanh	40530
		31	X. Nga Thủy	40531
		32	X. Nga Tân	40532
		33	BCP. Nga Sơn	40550
		34	BC. Hói Đào	40551
		35	BC. Mai An Tiêm	40552
		36	BC. Nga Nhân	40553
	6		**HUYỆN HÀ TRUNG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Hà Trung	40600
		2	Huyện ủy	40601
		3	Hội đồng nhân dân	40602
		4	Ủy ban nhân dân	40603
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	40604

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		6	TT. Hà Trung	40606
		7	X. Hà Lai	40607
		8	X. Hà Châu	40608
		9	X. Hà Vinh	40609
		10	X. Hà Thanh	40610
		11	X. Hà Vân	40611
		12	X. Hà Dương	40612
		13	X. Hà Yên	40613
		14	X. Hà Bình	40614
		15	X. Hà Ninh	40615
		16	X. Hà Thái	40616
		17	X. Hà Lâm	40617
		18	X. Hà Phú	40618
		19	X. Hà Hải	40619
		20	X. Hà Ngọc	40620
		21	X. Hà Phong	40621
		22	X. Hà Bắc	40622
		23	X. Hà Long	40623
		24	X. Hà Giang	40624
		25	X. Hà Tiến	40625
		26	X. Hà Tân	40626
		27	X. Hà Lĩnh	40627
		28	X. Hà Đông	40628
		29	X. Hà Sơn	40629
		30	X. Hà Toại	40630
		34	BCP. Hà Trung	40650
		31	BC. Cầu Cừ	40651
		32	BC. Chợ Gũ	40652
		33	BC. Đò Lèn	40653
	7		**THỊ XÃ BỈM SƠN**	
		1	BC. Trung tâm thị xã Bỉm Sơn	40700
		2	Thị ủy	40701
		3	Hội đồng nhân dân	40702
		4	Ủy ban nhân dân	40703
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	40704
		6	P. Ba Đình	40706
		7	P. Lam Sơn	40707
		8	P. Đông Sơn	40708
		9	X. Hà Lan	40709
		10	X. Quang Trung	40710
		11	P. Phú Sơn	40711
		12	P. Ngọc Trạo	40712
		13	P. Bắc Sơn	40713
		14	BCP. Bỉm Sơn	40750
		15	BC. Bắc Sơn	40751

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		16	BC. Lam Sơn	40752
	8		**HUYỆN ĐÔNG SƠN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Đông Sơn	40800
		2	Huyện ủy	40801
		3	Hội đồng nhân dân	40802
		4	Ủy ban nhân dân	40803
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	40804
		6	TT. Rừng Thông	40806
		7	X. Đông Tiến	40807
		8	X. Đông Thanh	40808
		9	X. Đông Khê	40809
		10	X. Đông Hoàng	40810
		11	X. Đông Ninh	40811
		12	X. Đông Anh	40812
		13	X. Đông Minh	40813
		14	X. Đông Thịnh	40814
		15	X. Đông Hòa	40815
		16	X. Đông Yên	40816
		17	X. Đông Văn	40817
		18	X. Đông Phú	40818
		19	X. Đông Quang	40819
		20	X. Đông Nam	40820
		21	BCP. Đông Sơn	40850
	9		**HUYỆN THIỆU HÓA**	
		1	BC. Trung tâm huyện Thiệu Hóa	40900
		2	Huyện ủy	40901
		3	Hội đồng nhân dân	40902
		4	Ủy ban nhân dân	40903
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	40904
		6	TT. Vạn Hà	40906
		7	X. Thiệu Nguyên	40907
		8	X. Thiệu Tân	40908
		9	X. Thiệu Hợp	40909
		10	X. Thiệu Thịnh	40910
		11	X. Thiệu Quang	40911
		12	X. Thiệu Duy	40912
		13	X. Thiệu Giang	40913
		14	X. Thiệu Long	40914
		15	X. Thiệu Phú	40915
		16	X. Thiệu Phúc	40916
		17	X. Thiệu Công	40917
		18	X. Thiệu Thành	40918
		19	X. Thiệu Ngọc	40919
		20	X. Thiệu Vũ	40920
		21	X. Thiệu Tiến	40921

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		22	X. Thiệu Toán	40922
		23	X. Thiệu Minh	40923
		24	X. Thiệu Chính	40924
		25	X. Thiệu Hòa	40925
		26	X. Thiệu Tâm	40926
		27	X. Thiệu Viên	40927
		28	X. Thiệu Vận	40928
		29	X. Thiệu Đô	40929
		30	X. Thiệu Lý	40930
		31	X. Thiệu Trung	40931
		32	X. Thiệu Châu	40932
		33	X. Thiệu Giao	40933
		34	BCP. Thiệu Hóa	40950
		35	BC. Ba Chè	40951
	10		**HUYỆN YÊN ĐỊNH**	
		1	BC. Trung tâm huyện Yên Định	41000
		2	Huyện ủy	41001
		3	Hội đồng nhân dân	41002
		4	Ủy ban nhân dân	41003
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	41004
		6	TT. Quán Lào	41006
		7	X. Định Long	41007
		8	X. Định Hưng	41008
		9	X. Định Tân	41009
		10	X. Định Hải	41010
		11	X. Định Liên	41011
		12	X. Định Tăng	41012
		13	X. Định Tường	41013
		14	X. Định Bình	41014
		15	X. Định Hòa	41015
		16	X. Định Tiến	41016
		17	X. Định Thành	41017
		18	X. Định Công	41018
		19	X. Yên Thái	41019
		20	X. yên Ninh	41020
		21	X. Yên Lạc	41021
		22	X. Yên Thịnh	41022
		23	X. Yên Hùng	41023
		24	X. Yên Phong	41024
		25	X. Yên Trường	41025
		26	X. Yên Bái	41026
		27	X. Yên Phú	41027
		28	X. Yên Giang	41028
		29	X. Yên Tâm	41029
		30	X. Yên Trung	41030

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		31	X. Yên Thọ	41031
		32	X. Quý Lộc	41032
		33	X. Yên Lâm	41033
		34	TT. Thống Nhất	41034
		35	BCP. Yên Định	41050
		36	BC. Kiểu	41051
		37	BC. Thống Nhất	41052
	11		**HUYỆN VĨNH LỘC**	
		1	BC. Trung tâm huyện Vĩnh Lộc	41100
		2	Huyện ủy	41101
		3	Hội đồng nhân dân	41102
		4	Ủy ban nhân dân	41103
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	41104
		6	TT. Vĩnh Lộc	41106
		7	X. Vĩnh Phúc	41107
		8	X. Vĩnh Hưng	41108
		9	X. Vĩnh Long	41109
		10	X. Vĩnh Quang	41110
		11	X. Vĩnh Yên	41111
		12	X. Vĩnh Tiến	41112
		13	X. Vĩnh Thành	41113
		14	X. Vĩnh Ninh	41114
		15	X. Vĩnh Khang	41115
		16	X. Vĩnh Hòa	41116
		17	X. Vĩnh Hùng	41117
		18	X. Vĩnh Tân	41118
		19	X. Vĩnh Thịnh	41119
		20	X. Vĩnh Minh	41120
		21	X. Vĩnh An	41121
		23	BCP. Vĩnh Lộc	41150
		22	BC. Bồng Trung	41151
	12		**HUYỆN THẠCH THÀNH**	
		1	BC. Trung tâm huyện Thạch Thành	41200
		2	Huyện ủy	41201
		3	Hội đồng nhân dân	41202
		4	Ủy ban nhân dân	41203
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	41204
		6	TT. Kim Tân	41206
		7	TT. Vân Du	41207
		8	X. Thành Vân	41208
		9	X. Thành Tân	41209
		10	X. Thành Trực	41210
		11	X. Thành Công	41211
		12	X. Thành Minh	41212
		13	X. Thành Vinh	41213

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		14	X. Thành Yên	41214
		15	X. Thành Mỹ	41215
		16	X. Thạch Lâm	41216
		17	X. Thạch Tượng	41217
		18	X. Thạch Quảng	41218
		19	X. Thạch Cẩm	41219
		20	X. Thạch Sơn	41220
		21	X. Thạch Bình	41221
		22	X. Thạch Định	41222
		23	X. Thạch Đồng	41223
		24	X. Thạch Long	41224
		25	X. Thành Hưng	41225
		26	X. Thành Kim	41226
		27	X. Thạch Tân	41227
		28	X. Thành Tiến	41228
		29	X. ThànhThọ	41229
		30	X. Thành Tâm	41230
		31	X. Thành An	41231
		32	X. Thành Long	41232
		33	X. Ngọc Trạo	41233
		34	BCP. Thạch Thành	41250
		35	BC. Thạch Quảng	41251
		36	BC. Vân Du	41252
	13		**HUYỆN CẨM THỦY**	
		1	BC. Trung tâm huyện Cẩm Thủy	41300
		2	Huyện ủy	41301
		3	Hội đồng nhân dân	41302
		4	Ủy ban nhân dân	41303
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	41304
		6	TT. Cẩm Thủy	41306
		7	X. Cẩm Phong	41307
		8	X. Cẩm Giang	41308
		9	X. Cẩm Tú	41309
		10	X. Cẩm Quý	41310
		11	X. Cẩm Lương	41311
		12	X. Cẩm Thành	41312
		13	X. Cẩm Liên	41313
		14	X. Cẩm Thạch	41314
		15	X. Cẩm Bình	41315
		16	X. Cẩm Châu	41316
		17	X. Cẩm Sơn	41317
		18	X. Cẩm Ngọc	41318
		19	X. Cẩm Long	41319
		20	X. Phúc Do	41320
		21	X. Cẩm Yên	41321

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		22	X. Cẩm Tâm	41322
		23	X. Cẩm Tân	41323
		24	X. Cẩm Phú	41324
		25	X. Cẩm Vân	41325
		26	BCP. Cẩm Thủy	41350
		27	BC. Phố Vạc	41351
		28	BC. Phúc Do	41352
	14		**HUYỆN BÁ THƯỚC**	
		1	BC. Trung tâm huyện Bá Thước	41400
		2	Huyện ủy	41401
		3	Hội đồng nhân dân	41402
		4	Ủy ban nhân dân	41403
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	41404
		6	TT. Bá Thước	41406
		7	X. Lương Ngoại	41407
		8	X. Lương Nội	41408
		9	X. Hạ Trung	41409
		10	X. Tân Lập	41410
		11	X. Ban Công	41411
		12	X. Cổ Lũng	41412
		13	X. Lũng Cao	41413
		14	X. Thành Sơn	41414
		15	X. Lũng Niêm	41415
		16	X. Thành Lâm	41416
		17	X. Lâm Sa	41417
		18	X. Ái Thượng	41418
		19	X. Điền Lư	41419
		20	X. Lương Trung	41420
		21	X. Điền Trung	41421
		22	X. Điền Hạ	41422
		23	X. Điền Thượng	41423
		24	X. Điền Quang	41424
		25	X. Thiết Ống	41425
		26	X. Thiết Kế	41426
		27	X. Kỳ Tân	41427
		28	X. Văn Nho	41428
		29	BCP. Bá Thước	41450
		30	BC. Điền Lư	41451
		31	BC. Đồng Tâm	41452
	15		**HUYỆN TRIỆU SƠN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Triệu Sơn	41500
		2	Huyện ủy	41501
		3	Hội đồng nhân dân	41502
		4	Ủy ban nhân dân	41503
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	41504

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		6	TT. Triệu Sơn	41506
		7	X. Minh Châu	41507
		8	X. Dân Lý	41508
		9	X. Minh Dân	41509
		10	X. Dân Quyền	41510
		11	X. Dân Lực	41511
		12	X. Thọ Thế	41512
		13	X. Thọ Phú	41513
		14	X. Thọ Vực	41514
		15	X. Xuân Thịnh	41515
		16	X. Xuân Lộc	41516
		17	X. Thọ Dân	41517
		18	X. Xuân Thọ	41518
		19	X. Thọ Ngọc	41519
		20	X. Thọ Cường	41520
		21	X. Thọ Sơn	41521
		22	X. Thọ Tiến	41522
		23	X. Bình Sơn	41523
		24	X. Thọ Bình	41524
		25	X. Hợp Lý	41525
		26	X. Hợp Tiến	41526
		27	X. Triệu Thành	41527
		28	X. Hợp Thành	41528
		29	X. Thọ Tân	41529
		30	X. Hợp Thắng	41530
		31	X. Minh Sơn	41531
		32	X. An Nông	41532
		33	X. Văn Sơn	41533
		34	X. Nông Trường	41534
		35	X. Tiến Nông	41535
		36	X. Thái Hòa	41536
		37	X. Tân Ninh	41537
		38	X. Khuyến Nông	41538
		39	X. Đồng Lợi	41539
		40	X. Đồng Tiến	41540
		41	X. Đồng Thắng	41541
		42	BCP. Triệu Sơn	41550
		43	BC. Chợ Đà	41551
		44	BC. Chợ Nưa	41552
		45	BC. Chợ Sim	41553
	16		**HUYỆN THỌ XUÂN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Thọ Xuân	41600
		2	Huyện ủy	41601
		3	Hội đồng nhân dân	41602
		4	Ủy ban nhân dân	41603

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	41604
		6	TT. Thọ Xuân	41606
		7	X. Hạnh Phúc	41607
		8	X. Xuân Thành	41608
		9	X. Xuân Tân	41609
		10	X. Xuân Lai	41610
		11	X. Xuân Yên	41611
		12	X. Xuân Trường	41612
		13	X. Xuân Hòa	41613
		14	X. Thọ Hải	41614
		15	X. Phú Yên	41615
		16	X. Xuân Lập	41616
		17	X. Xuân Minh	41617
		18	X. Thọ Thắng	41618
		19	X. Quảng Phú	41619
		20	X. Xuân Tín	41620
		21	X. Thọ Lập	41621
		22	X. Xuân Châu	41622
		23	X. Thọ Minh	41623
		24	X. Xuân Thiên	41624
		25	X. Xuân Lam	41625
		26	X. Thọ Diên	41626
		27	X. Thọ Lâm	41627
		28	TT. Lam Sơn	41628
		29	TT. Sao Vàng	41629
		30	X. Thọ Xương	41630
		31	X. Xuân Bái	41631
		32	X. Xuân Phú	41632
		33	X. Xuân Thắng	41633
		34	X. Xuân Hưng	41634
		35	X. Xuân Sơn	41635
		36	X. Xuân Giang	41636
		37	X. Xuân Quang	41637
		38	X. Tây Hồ	41638
		39	X. Nam Giang	41639
		40	X. Thọ Lộc	41640
		41	X. Bắc Lương	41641
		42	X. Thọ Nguyên	41642
		43	X. Xuân Phong	41643
		44	X. Xuân Khánh	41644
		45	X. Thọ Trường	41645
		46	X. Xuân Vinh	41646
		47	BCP. Thọ Xuân	41675
		48	BC. Chợ Sánh	41676
		49	BC. Mục Sơn	41677

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		50	BC. Sao Vàng	41678
		51	BC. Tứ Trụ	41679
		52	BC. Xuân Lai	41680
	17		**HUYỆN NGỌC LẶC**	
		1	BC. Trung tâm huyện Ngọc Lặc	41700
		2	Huyện ủy	41701
		3	Hội đồng nhân dân	41702
		4	Ủy ban nhân dân	41703
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	41704
		6	TT. Ngọc Lặc	41706
		7	X. Cao Ngọc	41718
		8	X. Cao Thịnh	41710
		9	X. Đồng Thịnh	41713
		10	X. Kiên Thọ	41727
		11	X. Lam Sơn	41721
		12	X. Lộc Thịnh	41711
		13	X. Minh Sơn	41720
		14	X. Minh Tiến	41722
		15	X. Mỹ Tân	41717
		16	X. Ngọc Khê	41707
		17	X. Ngọc Liên	41712
		18	X. Ngọc Sơn	41708
		19	X. Ngọc Trung	41709
		20	X. Nguyệt Ấn	41723
		21	X. Phúc Thịnh	41726
		22	X. Phùng Giáo	41724
		23	X. Phùng Minh	41725
		24	X. Quang Trung	41714
		25	X. Thạch Lập	41716
		26	X. Thúy Sơn	41715
		27	X. Vân Âm	41719
		28	BCP. Ngọc Lặc	41750
		29	BC. Phố Xi	41751
		30	BC. Minh Tiến	41752
		31	BC. Phố 1	41753
	18		**HUYỆN LANG CHÁNH**	
		1	BC. Trung tâm huyện Lang Chánh	41800
		2	Huyện ủy	41801
		3	Hội đồng nhân dân	41802
		4	Ủy ban nhân dân	41803
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	41804
		6	TT. Lang Chánh	41806
		7	X. Đồng Lương	41807
		8	X. Quang Hiến	41808
		9	X. Tân Phúc	41809

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		10	X. Tam Văn	41810
		11	X. Lâm Phú	41811
		12	X. Yên Khương	41812
		13	X. Yên Thắng	41813
		14	X. Trí Nang	41814
		15	X. Giao An	41815
		16	X. Giao Thiện	41816
		17	BCP. Lang Chánh	41850
	19		**HUYỆN QUAN HÓA**	
		1	BC. Trung tâm huyện Quan Hóa	41900
		2	Huyện ủy	41901
		3	Hội đồng nhân dân	41902
		4	Ủy ban nhân dân	41903
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	41904
		6	TT. Quan Hóa	41906
		7	X. Xuân Phú	41907
		8	X. Phú Nghiêm	41908
		9	X. Hồi Xuân	41909
		10	X. Nam Xuân	41910
		11	X. Nam Động	41911
		12	X. Thiên Phủ	41912
		13	X. Hiền Kiệt	41913
		14	X. Hiền Chung	41914
		15	X. Nam Tiến	41915
		16	X. Thanh Xuân	41916
		17	X. Phú Xuân	41917
		18	X. Phú Lệ	41918
		19	X. Phú Sơn	41919
		20	X. Phú Thanh	41920
		21	X. Trung Thành	41921
		22	X. Thành Sơn	41922
		23	X. Trung Sơn	41923
		24	BCP. Quan Hóa	41950
	20		**HUYỆN QUAN SƠN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Quan Sơn	42000
		2	Huyện ủy	42001
		3	Hội đồng nhân dân	42002
		4	Ủy ban nhân dân	42003
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	42004
		6	TT. Quan Sơn	42006
		7	X. Trung Thượng	42007
		8	X. Trung Tiến	42008
		9	X. Trung Hạ	42009
		10	X. Trung Xuân	42010
		11	X. Sơn Lư	42011

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		12	X. Tam Lư	42012
		13	X. Sơn Hà	42013
		14	X. Tam Thanh	42014
		15	X. Sơn Điện	42015
		16	X. Mường Mìn	42016
		17	X. Na Mèo	42017
		18	X. Sơn Thủy	42018
		19	BCP. Quan Sơn	42050
		20	BC. Na Mèo	42051
	21		**HUYỆN MƯỜNG LÁT**	
		1	BC. Trung tâm huyện Mường Lát	42100
		2	Huyện ủy	42101
		3	Hội đồng nhân dân	42102
		4	Ủy ban nhân dân	42103
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	42104
		6	TT. Mường Lát	42106
		7	X. Trung Lý	42107
		8	X. Mường Lý	42108
		9	X. Tam Chung	42109
		10	X. Tén Tằn	42110
		11	X. Nhi Sơn	42111
		12	X. Pù Nhi	42112
		13	X. Quang Chiểu	42113
		14	X. Mường Chanh	42114
		15	BCP. Mường Lát	42150
	22		**HUYỆN THƯỜNG XUÂN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Thường Xuân	42200
		2	Huyện ủy	42201
		3	Hội đồng nhân dân	42202
		4	Ủy ban nhân dân	42203
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	42204
		6	TT. Thường Xuân	42206
		7	X. Xuân Dương	42207
		8	X. Ngọc Phụng	42208
		9	X. Xuân Cẩm	42209
		10	X. Lương Sơn	42210
		11	X. Yên Nhân	42211
		12	X. Bát Mọt	42212
		13	X. Vạn Xuân	42213
		14	X. Thọ Thanh	42214
		15	X. Xuân Cao	42215
		16	X. Xuân Lẹ	42216
		17	X. Xuân Chinh	42217
		18	X. Xuân Lộc	42218
		19	X. Luận Khê	42219

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		20	X. Luận Thành	42220
		21	X. Tân Thành	42221
		22	X. Xuân Thắng	42222
		23	BCP. Thường Xuân	42250
		24	BC. Cửa Đặt	42251
	23		**HUYỆN NÔNG CỐNG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Nông Cống	42300
		2	Huyện ủy	42301
		3	Hội đồng nhân dân	42302
		4	Ủy ban nhân dân	42303
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	42304
		6	TT. Nông Cống	42306
		7	X. Vạn Thiện	42307
		8	X. Trường Minh	42308
		9	X. Trường Trung	42309
		10	X. Minh Khôi	42310
		11	X. Minh Nghĩa	42311
		12	X. Vạn Hòa	42312
		13	X. Tế Lợi	42313
		14	X. Tế Nông	42314
		15	X. Tế Tân	42315
		16	X. Trung Ý	42316
		17	X. Hoàng Giang	42317
		18	X. Hoàng Sơn	42318
		19	X. Tân Phúc	42319
		20	X. Tân Thọ	42320
		21	X. Tân Khang	42321
		22	X. Trung Thành	42322
		23	X. Tế Thắng	42323
		24	X. Trung Chính	42324
		25	X. Vạn Thắng	42325
		26	X. Thăng Long	42326
		27	X. Thăng Thọ	42327
		28	X. Thăng Bình	42328
		29	X. Trường Sơn	42329
		30	X. Trường Giang	42330
		31	X. Tượng Văn	42331
		32	X. Tượng Lĩnh	42332
		33	X. Tượng Sơn	42333
		34	X. Công Liêm	42334
		35	X. Công Chính	42335
		36	X. Công Bình	42336
		37	X. Yên Mỹ	42337
		38	BCP. Nông Cống	42350
		39	BC. Cầu Quan	42351

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		40	BC. Trường Sơn	42352
		41	BĐVHX Lê Đình Chinh	42353
	24		**HUYỆN NHƯ THANH**	
		1	BC. Trung tâm huyện Như Thanh	42400
		2	Huyện ủy	42401
		3	Hội đồng nhân dân	42402
		4	Ủy ban nhân dân	42403
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	42404
		6	TT. Bến Sung	42406
		7	X. Phú Nhuận	42407
		8	X. Mậu Lâm	42408
		9	X. Phượng Nghi	42409
		10	X. Xuân Du	42410
		11	X. Cán Khê	42411
		12	X. Xuân Thọ	42412
		13	X. Xuân Khang	42413
		14	X. Hải Long	42414
		15	X. Hải Vân	42415
		16	X. Xuân Thái	42416
		17	X. Xuân Phúc	42417
		18	X. Yên Thọ	42418
		19	X. Yên Lạc	42419
		20	X. Phúc Đường	42420
		21	X. Thanh Tân	42421
		22	X. Thanh Kỳ	42422
		23	BCP. Như Thanh	42450
		24	BĐVHX Thanh Tân 2	42451
	25		**HUYỆN NHƯ XUÂN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Như Xuân	42500
		2	Huyện ủy	42501
		3	Hội đồng nhân dân	42502
		4	Ủy ban nhân dân	42503
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	42504
		6	TT. Yên Cát	42506
		7	X. Tân Bình	42507
		8	X. Yên Lễ	42508
		9	X. Thượng Ninh	42509
		10	X. Cát Tân	42510
		11	X. Hóa Quỳ	42511
		12	X. Cát Vân	42512
		13	X. Thanh Xuân	42513
		14	X. Thanh Sơn	42514
		15	X. Thanh Quân	42515
		16	X. Thanh Phong	42516
		17	X. Thanh Lâm	42517

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		18	X. Thanh Hòa	42518
		19	X. Xuân Quỳ	42519
		20	X. Bình Lương	42520
		21	X. Xuân Hòa	42521
		22	X. Xuân Bình	42522
		23	X. Bãi Trành	42523
		24	BCP. Như Xuân	42550
	26		**HUYỆN QUẢNG XƯƠNG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Quảng Xương	42600
		2	Huyện ủy	42601
		3	Hội đồng nhân dân	42602
		4	Ủy ban nhân dân	42603
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	42604
		6	TT. Quảng Xương	42606
		7	X. Quảng Đức	42607
		8	X. Quảng Giao	42608
		9	X. Quảng Định	42609
		10	X. Quảng Tân	42610
		11	X. Quảng Trạch	42611
		12	X. Quảng Phong	42612
		13	X. Quảng Hòa	42613
		14	X. Quảng Yên	42614
		15	X. Quảng Long	42615
		16	X. Quảng Hợp	42616
		17	X. Quảng Ninh	42617
		18	X. Quảng Nhân	42618
		19	X. Quảng Hải	42619
		20	X. Quảng Lưu	42620
		21	X. Quảng Bình	42621
		22	X. Quảng Văn	42622
		23	X. Quảng Ngọc	42623
		24	X. Quảng Phúc	42624
		25	X. Quảng Vọng	42625
		26	X. Quảng Trường	42626
		27	X. Quảng Lĩnh	42627
		28	X. Quảng Lộc	42628
		29	X. Quảng Thái	42629
		30	X. Quảng Lợi	42630
		31	X. Quảng Khê	42631
		32	X. Quảng Thạch	42632
		33	X. Quảng Chính	42633
		34	X. Quảng Trung	42634
		35	X. Quảng Nham	42635
		36	BCP. Quảng Xương	42650
		37	BC. Chợ Ghép	42651

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		38	BC. Vân Trinh	42652
	27		**HUYỆN TĨNH GIA**	
		1	BC. Trung tâm huyện Tĩnh Gia	42700
		2	Huyện ủy	42701
		3	Hội đồng nhân dân	42702
		4	Ủy ban nhân dân	42703
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	42704
		6	TT. Tĩnh Gia	42706
		7	X. Hải Hòa	42707
		8	X. Ninh Hải	42708
		9	X. Hải Nhân	42709
		10	X. Định Hải	42710
		11	X. Hải Lĩnh	42711
		12	X. Tân Dân	42712
		13	X. Hải An	42713
		14	X. Triêu Dương	42714
		15	X. Hải Ninh	42715
		16	X. Hải Châu	42716
		17	X. Thanh Thủy	42717
		18	X. Thanh Sơn	42718
		19	X. Ngọc Lĩnh	42719
		20	X. Anh Sơn	42720
		21	X. Hùng Sơn	42721
		22	X. Các Sơn	42722
		23	X. Phú Sơn	42723
		24	X. Nguyên Bình	42724
		25	X. Bình Minh	42725
		26	X. Hải Thanh	42726
		27	X. Hải Bình	42727
		28	X. Xuân Lâm	42728
		29	X. Phú Lâm	42729
		30	X. Trúc Lâm	42730
		31	X. Tùng Lâm	42731
		32	X. Tân Trường	42732
		33	X. Mai Lâm	42733
		34	X. Tĩnh Hải	42734
		35	X. Hải Yến	42735
		36	X. Trường Lâm	42736
		37	X. Hải Thượng	42737
		38	X. Hải Hà	42738
		39	X. Nghi Sơn	42739
		43	BCP. Tĩnh Gia	42750
		40	BC. Chợ Kho	42751
		41	BC. Mai Lâm	42752
		42	BC. Nghi Sơn	42753

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
57			**TỈNH THỪA THIÊN - HUẾ**	
		1	BC. Trung tâm tỉnh Thừa Thiên - Huế	49000
		2	Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy	49001
		3	Ban Tổ chức tỉnh ủy	49002
		4	Ban Tuyên giáo tỉnh ủy	49003
		5	Ban Dân vận tỉnh ủy	49004
		6	Ban Nội chính tỉnh ủy	49005
		7	Đảng ủy khối cơ quan	49009
		8	Tỉnh ủy và Văn phòng tỉnh ủy	49010
		9	Đảng ủy khối doanh nghiệp	49011
		10	Báo Thừa Thiên Huế	49016
		11	Hội đồng nhân dân	49021
		12	Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội	49030
		13	Tòa án nhân dân tỉnh	49035
		14	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	49036
		15	Ủy ban nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân	49040
		16	Sở Công Thương	49041
		17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	49042
		18	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	49043
		19	Sở Ngoại vụ	49044
		20	Sở Tài chính	49045
		21	Sở Thông tin và Truyền thông	49046
		22	Sở Văn hoá và Thể thao	49047
		23	Sở Du lịch	49048
		24	Công an tỉnh	49049
		25	Sở Cảnh sát phòng cháy chữa cháy tỉnh	49050
		26	Sở Nội vụ	49051
		27	Sở Tư pháp	49052
		28	Sở Giáo dục và Đào tạo	49053
		29	Sở Giao thông vận tải	49054
		30	Sở Khoa học và Công nghệ	49055
		31	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	49056
		32	Sở Tài nguyên và Môi trường	49057
		33	Sở Xây dựng	49058
		34	Sở Y tế	49060
		35	Bộ chỉ huy Quân sự	49061
		36	Ban Dân tộc	49062
		37	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh	49063
		38	Thanh tra tỉnh	49064
		39	Trường chính trị tỉnh	49065
		40	Cơ quan đại diện của Thông tấn xã Việt Nam	49066
		41	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	49067

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		42	Bảo hiểm xã hội tỉnh	49070
		43	Cục Thuế	49078
		44	Cục Hải quan	49079
		45	Cục Thống kê	49080
		46	Kho bạc Nhà nước tỉnh	49081
		47	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	49085
		48	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	49086
		49	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật	49087
		50	Liên đoàn Lao động tỉnh	49088
		51	Hội Nông dân tỉnh	49089
		52	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	49090
		53	Tỉnh đoàn	49091
		54	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	49092
		55	Hội Cựu chiến binh tỉnh	49093
	1		**THÀNH PHỐ HUẾ**	
		1	BC. Trung tâm thành phố Huế	49100
		2	Thành ủy	49101
		3	Hội đồng nhân dân	49102
		4	Ủy ban nhân dân	49103
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	49104
		6	P. Xuân Phú	49106
		7	P. Vĩ Dạ	49107
		8	P. Phú Cát	49108
		9	P. Phú Hiệp	49109
		10	P. Phú Hậu	49110
		11	P. Phú Bình	49111
		12	P. Thuận Lộc	49112
		13	P. Hương Sơ	49113
		14	P. An Hòa	49114
		15	P. Tây Lộc	49115
		16	P. Thuận Thành	49116
		17	P. Phú Hòa	49117
		18	P. Phú Hội	49118
		19	P. Phú Nhuận	49119
		20	P. Vĩnh Ninh	49120
		21	P. Thuận Hòa	49121
		22	P. Kim Long	49122
		23	P. Hương Long	49123
		24	P. Phường Đúc	49124
		25	P. Phú Thuận	49125
		26	P. Phước Vĩnh	49126
		27	P. An Tây	49127
		28	P. An Đông	49128
		29	P. An Cựu	49129
		30	P. Trường An	49130

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		31	P. Thủy Xuân	49131
		32	P. Thủy Biều	49132
		33	BCP. Huế	49150
		34	BC. Thương Mại Điện Tử	49151
		35	BC. Tây Lộc	49152
		36	BC. Huế Thành	49153
		37	BC. Trần Hưng Đạo	49154
		38	BC. Lê Lợi	49155
		39	BC. Lý Thường Kiệt	49156
		40	BC. Kim Long	49157
		41	BC. Huế Ga	49158
		42	BC. An Hoà	49159
		43	BC. An Dương Vương	49160
		44	BC. KHL - HCC Thừa Thiên - Huế	49198
		45	BC. Hệ 1 Thừa Thiên - Huế	49199
	2		**HUYỆN QUẢNG ĐIỀN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Quảng Điền	49200
		2	Huyện ủy	49201
		3	Hội đồng nhân dân	49202
		4	Ủy ban nhân dân	49203
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	49204
		6	TT. Sịa	49206
		7	X. Quảng Phước	49207
		8	X. Quảng Công	49208
		9	X. Quảng Ngạn	49209
		10	X. Quảng Thái	49210
		11	X. Quảng Lợi	49211
		12	X. Quảng Vinh	49212
		13	X. Quảng Phú	49213
		14	X. Quảng Thọ	49214
		15	X. Quảng An	49215
		16	X. Quảng Thành	49216
		17	BCP. Quảng Điền	49250
		18	BC. Quảng Công	49251
		19	BC. Quảng Thành	49252
	3		**HUYỆN PHONG ĐIỀN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Phong Điền	49300
		2	Huyện ủy	49301
		3	Hội đồng nhân dân	49302
		4	Ủy ban nhân dân	49303
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	49304
		6	TT. Phong Điền	49306
		7	X. Phong Hiền	49307
		8	X. Phong Chương	49308
		9	X. Điền Lộc	49309

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		10	X. Điền Hòa	49310
		11	X. Điền Hải	49311
		12	X. Phong Hải	49312
		13	X. Điền Môn	49313
		14	X. Điền Hương	49314
		15	X. Phong Bình	49315
		16	X. Phong Hòa	49316
		17	X. Phong Thu	49317
		18	X. Phong Mỹ	49318
		19	X. Phong An	49319
		20	X. Phong Sơn	49320
		21	X. Phong Xuân	49321
		22	BCP. Phong Điền	49350
		23	BC. An Lỗ	49351
		24	BC. Điền Hòa	49352
		25	BC. Phong Xuân	49353
	4		**THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ**	
		1	BC. Trung tâm thị xã Hương Trà	49400
		2	Thị ủy	49401
		3	Hội đồng nhân dân	49402
		4	Ủy ban nhân dân	49403
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	49404
		6	P. Tứ Hạ	49406
		7	X. Hương Toàn	49407
		8	X. Hương Vinh	49408
		9	X. Hương Phong	49409
		10	X. Hải Dương	49410
		11	P. Hương Văn	49411
		12	P. Hương Xuân	49412
		13	P. Hương Chữ	49413
		14	P. Hương An	49414
		15	P. Hương Hồ	49415
		16	X. Hương Bình	49416
		17	P. Hương Vân	49417
		18	X. Bình Điền	49418
		19	X. Hồng Tiến	49419
		20	X. Hương Thọ	49420
		21	X. Bình Thành	49421
		22	BCP. Hương Trà	49450
		23	BC. Bình Điền	49451
		24	BC. Hương Chữ	49452
	5		**HUYỆN A LƯỚI**	
		1	BC. Trung tâm huyện A Lưới	49500
		2	Huyện ủy	49501
		3	Hội đồng nhân dân	49502

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		4	Ủy ban nhân dân	49503
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	49504
		6	TT. A Lưới	49506
		7	X. Hồng Hạ	49507
		8	X. Hồng Kim	49508
		9	X. Hồng Vân	49509
		10	X. Hồng Thủy	49510
		11	X. Hồng Trung	49511
		12	X. Bắc Sơn	49512
		13	X. Hồng Bắc	49513
		14	X. Hồng Quảng	49514
		15	X. A Ngo	49515
		16	X. Sơn Thủy	49516
		17	X. Nhâm	49517
		18	X. Phú Vinh	49518
		19	X. Hồng Thượng	49519
		20	X. Hồng Thái	49520
		21	X. Hương Phong	49521
		22	X. Hương Nguyên	49522
		23	X. Hương Lâm	49523
		24	X. Đông Sơn	49524
		25	X. A Đớt	49525
		26	X. A Roằng	49526
		27	BCP. A Lưới	49550
		28	BC. Bốt Đỏ	49551
	6		**THỊ XÃ HƯƠNG THỦY**	
		1	BC. Trung tâm thị xã Hương Thủy	49600
		2	Thị ủy	49601
		3	Hội đồng nhân dân	49602
		4	Ủy ban nhân dân	49603
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	49604
		6	P. Thủy Châu	49606
		7	X. Thủy Thanh	49607
		8	X. Thủy Vân	49608
		9	P. Thủy Dương	49609
		10	X. Thủy Bằng	49610
		11	P. Thủy Phương	49611
		12	P. Phú Bài	49612
		13	P. Thủy Lương	49613
		14	X. Thủy Tân	49614
		15	X. Thủy Phù	49615
		16	X. Phú Sơn	49616
		17	X. Dương Hòa	49617
		18	BCP. Hương Thủy	49650
		19	BC. Thủy Dương	49651

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		20	BĐVHX Thủy Châu	49652
	7		**HUYỆN NAM ĐÔNG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Nam Đông	49700
		2	Huyện ủy	49701
		3	Hội đồng nhân dân	49702
		4	Ủy ban nhân dân	49703
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	49704
		6	TT. Khe Tre	49706
		7	X. Hương Lộc	49707
		8	X. Hương Phú	49708
		9	X. Hương Sơn	49709
		10	X. Hương Hòa	49710
		11	X. Hương Giang	49711
		12	X. Hương Hữu	49712
		13	X. Thượng Quảng	49713
		14	X. Thượng Lộ	49714
		15	X. Thượng Long	49715
		16	X. Thượng Nhật	49716
		17	BCP. Nam Đông	49750
	8		**HUYỆN PHÚ LỘC**	
		1	BC. Trung tâm huyện Phú Lộc	49800
		2	Huyện ủy	49801
		3	Hội đồng nhân dân	49802
		4	Ủy ban nhân dân	49803
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	49804
		6	TT. Phú Lộc	49806
		7	X. Lộc Bình	49807
		8	X. Lộc Vĩnh	49808
		9	X. Vinh Hải	49809
		10	X. Vinh Mỹ	49810
		11	X. Vinh Hưng	49811
		12	X. Vinh Giang	49812
		13	X. Vinh Hiền	49813
		14	X. Lộc An	49814
		15	X. Lộc Sơn	49815
		16	X. Lộc Bổn	49816
		17	X. Xuân Lộc	49817
		18	X. Lộc Hòa	49818
		19	X. Lộc Điền	49819
		20	X. Lộc Tiến	49820
		21	X. Lộc Trì	49821
		22	X. Lộc Thủy	49822
		23	TT. Lăng Cô	49823
		24	BCP. Phú Lộc	49850
		25	BC. Cửa Tư Hiền	49851

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		26	BC. La Sơn	49852
		27	BC. Lăng Cô	49853
		28	BC. Phụng Chánh	49854
		29	BC. Thừa Lưu	49855
		30	BC. Truồi	49856
	9		**HUYỆN PHÚ VANG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Phú Vang	49900
		2	Huyện ủy	49901
		3	Hội đồng nhân dân	49902
		4	Ủy ban nhân dân	49903
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	49904
		6	TT. Phú Đa	49906
		7	X. Phú Xuân	49907
		8	X. Phú Lương	49908
		9	X. Vinh Thái	49909
		10	X. Vinh Hà	49910
		11	X. Vinh Phú	49911
		12	X. Vinh An	49912
		13	X. Vinh Thanh	49913
		14	X. Vinh Xuân	49914
		15	X. Phú Diên	49915
		16	X. Phú Hải	49916
		17	X. Phú Thuận	49917
		18	TT. Thuận An	49918
		19	X. Phú Thanh	49919
		20	X. Phú Mậu	49920
		21	X. Phú Thượng	49921
		22	X. Phú Dương	49922
		23	X. Phú An	49923
		24	X. Phú Mỹ	49924
		25	X. Phú Hồ	49925
		26	BCP. Phú Vang	49950
		27	BC. Cửa Thuận	49951
		28	BC. Phú Tân	49952
		29	BC. Trung Đông	49953
		30	BC. Viễn Trình	49954
		31	BC. Vinh An	49955
		32	BC. Vinh Thái	49956
		33	BĐVHX Phú Diên	49957
		34	BĐVHX Tân An	49958

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
58			**TỈNH TIỀN GIANG**	
		1	BC. Trung tâm tỉnh Tiền Giang	84000
		2	Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy	84001
		3	Ban Tổ chức tỉnh ủy	84002
		4	Ban Tuyên giáo tỉnh ủy	84003
		5	Ban Dân vận tỉnh ủy	84004
		6	Ban Nội chính tỉnh ủy	84005
		7	Đảng ủy khối cơ quan	84009
		8	Tỉnh ủy và Văn phòng tỉnh ủy	84010
		9	Đảng ủy khối doanh nghiệp	84011
		10	Báo Ấp Bắc	84016
		11	Hội đồng nhân dân	84021
		12	Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội	84030
		13	Tòa án nhân dân tỉnh	84035
		14	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	84036
		15	Kiểm toán nhà nước tại khu vực IX	84037
		16	Ủy ban nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân	84040
		17	Sở Công Thương	84041
		18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	84042
		19	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	84043
		20	Sở Ngoại vụ	84044
		21	Sở Tài chính	84045
		22	Sở Thông tin và Truyền thông	84046
		23	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	84047
		24	Công an tỉnh	84049
		25	Sở Nội vụ	84051
		26	Sở Tư pháp	84052
		27	Sở Giáo dục và Đào tạo	84053
		28	Sở Giao thông vận tải	84054
		29	Sở Khoa học và Công nghệ	84055
		30	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	84056
		31	Sở Tài nguyên và Môi trường	84057
		32	Sở Xây dựng	84058
		33	Sở Y tế	84060
		34	Bộ chỉ huy Quân sự	84061
		35	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh	84063
		36	Thanh tra tỉnh	84064
		37	Trường chính trị tỉnh	84065
		38	Cơ quan đại diện của Thông tấn xã Việt Nam	84066
		39	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	84067
		40	Bảo hiểm xã hội tỉnh	84070
		41	Cục Thuế	84078

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		42	Chi cục Hải quan	84079
		43	Cục Thống kê	84080
		44	Kho bạc Nhà nước tỉnh	84081
		45	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	84085
		46	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	84086
		47	Hội Văn học nghệ thuật	84087
		48	Liên đoàn Lao động tỉnh	84088
		49	Hội Nông dân tỉnh	84089
		50	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	84090
		51	Tỉnh Đoàn	84091
		52	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	84092
		53	Hội Cựu chiến binh tỉnh	84093
	1		**THÀNH PHỐ MỸ THO**	
		1	BC. Trung tâm thành phố Mỹ Tho	84100
		2	Thành ủy	84101
		3	Hội đồng nhân dân	84102
		4	Ủy ban nhân dân	84103
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	84104
		6	P. 7	84106
		7	P. 3	84107
		8	P. 2	84108
		9	P. 8	84109
		10	P. 9	84110
		11	X. Tân Mỹ Chánh	84111
		12	X. Mỹ Phong	84112
		13	X. Đạo Thạnh	84113
		14	P. 4	84114
		15	P. 5	84115
		16	P. 10	84116
		17	X. Phước Thạnh	84117
		18	X. Trung An	84118
		19	P. 6	84119
		20	P. 1	84120
		21	P. Tân Long	84121
		22	X. Thới Sơn	84122
		23	BCP. Mỹ Tho	84150
		24	BC. Kinh Doanh Tiếp Thị	84151
		25	BC. Mỹ Tho 2	84152
		26	BC. Tân Mỹ Chánh	84153
		27	BC. Yersin	84154
		28	BC. Trung Lương	84155
		29	BC. Bình Đức	84156
		30	BC. Hệ 1 Tiền Giang	84199
	2		**HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG**	

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		1	BC. Trung tâm huyện Tân Phú Đông	84200
		2	Huyện ủy	84201
		3	Hội đồng nhân dân	84202
		4	Ủy ban nhân dân	84203
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	84204
		6	X. Phú Thạnh	84206
		7	X. Phú Đông	84207
		8	X. Phú Tân	84208
		9	X. Tân Phú	84209
		10	X. Tân Thới	84210
		11	X. Tân Thạnh	84211
		12	BCP. Tân Phú Đông	84250
		13	BC. Phú Thạnh	84251
		14	BC. Phú Đông	84252
		15	BC. Tân Phú	84253
	3		**THỊ XÃ GÒ CÔNG**	
		1	BC. Trung tâm thị xã Gò Công	84300
		2	Thị ủy	84301
		3	Hội đồng nhân dân	84302
		4	Ủy ban nhân dân	84303
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	84304
		6	P. 2	84306
		7	P. 3	84307
		8	X. Long Thuận	84308
		9	X. Long Hưng	84309
		10	X. Tân Trung	84310
		11	X. Bình Đông	84311
		12	X. Bình Xuân	84312
		13	X. Long Chánh	84313
		14	P. 4	84314
		15	P. 1	84315
		16	P. 5	84316
		17	X. Long Hòa	84317
		18	BCP. Gò Công	84325
	4		**HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Gò Công Đông	84350
		2	Huyện ủy	84351
		3	Hội đồng nhân dân	84352
		4	Ủy ban nhân dân	84353
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	84354
		6	TT. Tân Hòa	84356
		7	X. Tăng Hoà	84357
		8	X. Tân Thành	84358
		9	X. Tân Điền	84359

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		10	TT. Vàm Láng	84360
		11	X. Kiểng Phước	84361
		12	X. Gia Thuận	84362
		13	X. Tân Phước	84363
		14	X. Tân Tây	84364
		15	X. Tân Đông	84365
		16	X. Bình Ân	84366
		17	X. Bình Nghị	84367
		18	X. Phước Trung	84368
		19	BCP. Gò Công Đông	84375
		20	BC. Tân Thành	84376
		21	BC. Tân Tây	84377
		22	BC. Vàm Láng	84378
	5		**HUYỆN GÒ CÔNG TÂY**	
		1	BC. Trung tâm huyện Gò Công Tây	84400
		2	Huyện ủy	84401
		3	Hội đồng nhân dân	84402
		4	Ủy ban nhân dân	84403
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	84404
		6	TT. Vĩnh Bình	84406
		7	X. Thạnh Trị	84407
		8	X. Yên Luông	84408
		9	X. Thành Công	84409
		10	X. Bình Phú	84410
		11	X. Đồng Sơn	84411
		12	X. Bình Nhì	84412
		13	X. Đồng Thạnh	84413
		14	X. Thạnh Nhựt	84414
		15	X. Vĩnh Hựu	84415
		16	X. Long Vĩnh	84416
		17	X. Long Bình	84417
		18	X. Bình Tân	84418
		19	BCP. Gò Công Tây	84450
		20	BC. Đồng Sơn	84451
		21	BC. Long Bình	84452
	6		**HUYỆN CHỢ GẠO**	
		1	BC. Trung tâm huyện Chợ Gạo	84500
		2	Huyện ủy	84501
		3	Hội đồng nhân dân	84502
		4	Ủy ban nhân dân	84503
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	84504
		6	TT. Chợ Gạo	84506
		7	X. Bình Phan	84507
		8	X. Bình Phục Nhứt	84508

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		9	X. Quơn Long	84509
		10	X. Tân Thuận Bình	84510
		11	X. Long Bình Điền	84511
		12	X. Xuân Đông	84512
		13	X. Hòa Định	84513
		14	X. An Thạnh Thủy	84514
		15	X. Bình Ninh	84515
		16	X. Đăng Hưng Phước	84516
		17	X. Thanh Bình	84517
		18	X. Tân Bình Thạnh	84518
		19	X. Trung Hòa	84519
		20	X. Mỹ Tịnh An	84520
		21	X. Hòa Tịnh	84521
		22	X. Phú Kiết	84522
		23	X. Lương Hòa Lạc	84523
		24	X. Song Bình	84524
		25	BCP. Chợ Gạo	84550
		26	BC. Bến Tranh	84551
		27	BC. Thủ Khoa Huân	84552
	7		**HUYỆN CHÂU THÀNH**	
		1	BC. Trung tâm huyện Châu Thành	84600
		2	Huyện ủy	84601
		3	Hội đồng nhân dân	84602
		4	Ủy ban nhân dân	84603
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	84604
		6	TT. Tân Hiệp	84606
		7	X. Tân Lý Tây	84607
		8	X. Tân Hương	84608
		9	X. Tân Hội Đông	84609
		10	X. Tân Lý Đông	84610
		11	X. Long An	84611
		12	X. Thân Cửu Nghĩa	84612
		13	X. Tam Hiệp	84613
		14	X. Long Định	84614
		15	X. Nhị Bình	84615
		16	X. Điềm Hy	84616
		17	X. Dưỡng Điềm	84617
		18	X. Hữu Đạo	84618
		19	X. Bình Trưng	84619
		20	X. Đông Hòa	84620
		21	X. Long Hưng	84621
		22	X. Thạnh Phú	84622
		23	X. Bình Đức	84623
		24	X. Song Thuận	84624

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		25	X. Vĩnh Kim	84625
		26	X. Bàn Long	84626
		27	X. Kim Sơn	84627
		28	X. Phú Phong	84628
		29	BCP. Châu Thành	84650
		30	BC. Dưỡng Điềm	84651
		31	BC. KCN Tân Hương	84652
		32	BC. Long Định	84653
		33	BC. Vĩnh Kim	84654
	8		**HUYỆN TÂN PHƯỚC**	
		1	BC. Trung tâm huyện Tân Phước	84700
		2	Huyện ủy	84701
		3	Hội đồng nhân dân	84702
		4	Ủy ban nhân dân	84703
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	84704
		6	TT. Mỹ Phước	84706
		7	X. Phước Lập	84707
		8	X. Tân Lập 1	84708
		9	X. Tân Lập 2	84709
		10	X. Tân Hòa Thành	84710
		11	X. Phú Mỹ	84711
		12	X. Hưng Thạnh	84712
		13	X. Tân Hòa Đông	84713
		14	X. Thạnh Mỹ	84714
		15	X. Thạnh Tân	84715
		16	X. Thạnh Hoà	84716
		17	X. Tân Hòa Tây	84717
		18	X. Mỹ Phước	84718
		19	BCP. Tân Phước	84750
		20	BC. Phú Mỹ	84751
	9		**HUYỆN CAI LẬY**	
		1	BC. Trung tâm huyện Cai Lậy	84800
		2	Huyện ủy	84801
		3	Hội đồng nhân dân	84802
		4	Ủy ban nhân dân	84803
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	84804
		6	X. Bình Phú	84806
		7	X. Mỹ Thành Bắc	84807
		8	X. Phú Cường	84808
		9	X. Mỹ Thành Nam	84809
		10	X. Phú Nhuận	84810
		11	X. Thạnh Lộc	84811
		12	X. Cẩm Sơn	84812
		13	X. Phú An	84813

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		14	X. Mỹ Long	84814
		15	X. Long Tiên	84815
		16	X. Hiệp Đức	84816
		17	X. Long Trung	84817
		18	X. Hội Xuân	84818
		19	X. Tân Phong	84819
		20	X. Tam Bình	84820
		21	X. Ngũ Hiệp	84821
		22	BCP. Cai Lậy	84830
		23	BC. Nhị Quý	84831
		24	BC. Mỹ Phước Tây	84832
		25	BC. Bình Phú	84833
		26	BC. Ba Dừa	84834
	10		**THỊ XÃ CAI LẬY**	
		1	BC. trung tâm thị xã Cai Lậy	84850
		2	Thị ủy	84851
		3	Hội đồng nhân dân	84852
		4	Ủy ban nhân dân	84853
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	84854
		6	P. 1	84856
		7	P. 4	84857
		8	P. 3	84858
		9	P. Nhị Mỹ	84859
		10	X. Tân Hội	84860
		11	X. Tân Phú	84861
		12	X. Mỹ Hạnh Đông	84862
		13	X. Mỹ Hạnh Trung	84863
		14	X. Mỹ Phước Tây	84864
		15	X. Tân Bình	84865
		16	P. 2	84866
		17	X. Thanh Hòa	84867
		18	X. Long Khánh	84868
		19	P. 5	84869
		20	X. Phú Quý	84870
		21	X. Nhị Quý	84871
		22	BCP. Cai Lậy	84880
		23	BC. Nhị Quý	84881
		24	BC. Mỹ Phước Tây	84882
		25	BĐVHX Tân Phú 1	84883
	11		**HUYỆN CÁI BÈ**	
		1	BC. Trung tâm huyện Cái Bè	84900
		2	Huyện ủy	84901
		3	Hội đồng nhân dân	84902
		4	Ủy ban nhân dân	84903

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	84904
		6	TT. Cái Bè	84906
		7	X. Đông Hòa Hiệp	84907
		8	X. An Cư	84908
		9	X. Hậu Thành	84909
		10	X. Hậu Mỹ Phú	84910
		11	X. Mỹ Hội	84911
		12	X. Hậu Mỹ Trinh	84912
		13	X. Hậu Mỹ Bắc A	84913
		14	X. Hậu Mỹ Bắc B	84914
		15	X. Mỹ Trung	84915
		16	X. Mỹ Lợi B	84916
		17	X. Mỹ Tân	84917
		18	X. Thiện Trung	84918
		19	X. Thiện Trí	84919
		20	X. Mỹ Đức Đông	84920
		21	X. Mỹ Đức Tây	84921
		22	X. Mỹ Lợi A	84922
		23	X. An Thái Đông	84923
		24	X. An Thái Trung	84924
		25	X. Tân Hưng	84925
		26	X. Tân Thanh	84926
		27	X. An Hữu	84927
		28	X. Hòa Hưng	84928
		29	X. Mỹ Lương	84929
		30	X. Hòa Khánh	84930
		31	BCP. Cái Bè	84950
		32	BC. An Hữu	84951
		33	BC. Hòa Khánh	84952
		34	BC. Mỹ Đức Tây	84953
		35	BC. Thiên Hộ	84954

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
59			**TỈNH TRÀ VINH**	
		1	BC. Trung tâm tỉnh Trà Vinh	87000
		2	Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy	87001
		3	Ban Tổ chức tỉnh ủy	87002
		4	Ban Tuyên giáo tỉnh ủy	87003
		5	Ban Dân vận tỉnh ủy	87004
		6	Ban Nội chính tỉnh ủy	87005
		7	Đảng ủy khối cơ quan	87009
		8	Tỉnh ủy và Văn phòng tỉnh ủy	87010
		9	Đảng ủy khối doanh nghiệp	87011
		10	Báo Trà Vinh	87016
		11	Hội đồng nhân dân	87021
		12	Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội	87030
		13	Tòa án nhân dân tỉnh	87035
		14	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	87036
		15	Ủy ban nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân	87040
		16	Sở Công Thương	87041
		17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	87042
		18	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	87043
		19	Sở Tài chính	87045
		20	Sở Thông tin và Truyền thông	87046
		21	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	87047
		22	Công an tỉnh	87049
		23	Sở Nội vụ	87051
		24	Sở Tư pháp	87052
		25	Sở Giáo dục và Đào tạo	87053
		26	Sở Giao thông vận tải	87054
		27	Sở Khoa học và Công nghệ	87055
		28	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	87056
		29	Sở Tài nguyên và Môi trường	87057
		30	Sở Xây dựng	87058
		31	Sở Y tế	87060
		32	Bộ chỉ huy Quân sự	87061
		33	Ban Dân tộc	87062
		34	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh	87063
		35	Thanh tra tỉnh	87064
		36	Trường chính trị tỉnh	87065
		37	Cơ quan đại diện của Thông tấn xã Việt Nam	87066
		38	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	87067
		39	Bảo hiểm xã hội tỉnh	87070
		40	Cục Thuế	87078
		41	Cục Thống kê	87080

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		42	Kho bạc Nhà nước tỉnh	87081
		43	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	87085
		44	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	87086
		45	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật	87087
		46	Liên đoàn Lao động tỉnh	87088
		47	Hội Nông dân tỉnh	87089
		48	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	87090
		49	Tỉnh Đoàn	87091
		50	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	87092
		51	Hội Cựu chiến binh tỉnh	87093
	1		**THÀNH PHỐ TRÀ VINH**	
		1	BC. Trung tâm thành phố Trà Vinh	87100
		2	Thành ủy	87101
		3	Hội đồng nhân dân	87102
		4	Ủy ban nhân dân	87103
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	87104
		6	P. 1	87106
		7	P. 4	87107
		8	P. 3	87108
		9	P. 2	87109
		10	P. 5	87110
		11	P. 6	87111
		12	P. 7	87112
		13	P. 8	87113
		14	P. 9	87114
		15	X. Long Đức	87115
		16	BCP. Trà Vinh	87150
		17	BC. Phan Đình Phùng	87151
		18	BC. Mậu Thân	87152
		19	BC. HCC Trà Vinh	87198
		20	BC. Hệ 1 Trà Vinh	87199
	2		**HUYỆN CÀNG LONG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Càng Long	87200
		2	Huyện ủy	87201
		3	Hội đồng nhân dân	87202
		4	Ủy ban nhân dân	87203
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	87204
		6	TT. Càng Long	87206
		7	X. Nhị Long	87207
		8	X. Đại Phước	87208
		9	X. Nhị Long Phú	87209
		10	X. Đức Mỹ	87210
		11	X. Mỹ Cẩm	87211
		12	X. An Trường A	87212

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		13	X. An Trường	87213
		14	X. Tân Bình	87214
		15	X. Tân An	87215
		16	X. Huyền Hội	87216
		17	X. Phương Thạnh	87217
		18	X. Đại Phúc	87218
		19	X. Bình Phú	87219
		20	BCP. Càng Long	87250
	3		**HUYỆN CẦU KÈ**	
		1	BC. Trung tâm huyện Cầu Kè	87300
		2	Huyện ủy	87301
		3	Hội đồng nhân dân	87302
		4	Ủy ban nhân dân	87303
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	87304
		6	TT. Cầu Kè	87306
		7	X. Hòa Ân	87307
		8	X. Thạnh Phú	87308
		9	X. Thông Hòa	87309
		10	X. Tam Ngãi	87310
		11	X. An Phú Tân	87311
		12	X. Hoà Tân	87312
		13	X. Châu Điền	87313
		14	X. Phong Thạnh	87314
		15	X. Phong Phú	87315
		16	X. Ninh Thới	87316
		17	BCP. Cầu Kè	87350
		18	BĐVHX Tân Quy	87351
	4		**HUYỆN TIỂU CẦN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Tiểu Cần	87400
		2	Huyện ủy	87401
		3	Hội đồng nhân dân	87402
		4	Ủy ban nhân dân	87403
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	87404
		6	TT. Tiểu Cần	87406
		7	X. Tập Ngãi	87407
		8	X. Hiếu Tử	87408
		9	X. Hiếu Trung	87409
		10	X. Phú Cần	87410
		11	X. Long Thới	87411
		12	TT. Cầu Quan	87412
		13	X. Tân Hòa	87413
		14	X. Hùng Hòa	87414
		15	X. Tân Hùng	87415
		16	X. Ngãi Hùng	87416

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		17	BCP. Tiểu Cần	87450
		18	BC. Cầu Quan	87451
	5		**HUYỆN TRÀ CÚ**	
		1	BC. Trung tâm huyện Trà Cú	87500
		2	Huyện ủy	87501
		3	Hội đồng nhân dân	87502
		4	Ủy ban nhân dân	87503
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	87504
		6	TT. Trà Cú	87506
		7	X. Thanh Sơn	87507
		8	X. Long Hiệp	87508
		9	X. Tân Hiệp	87509
		10	X. Phước Hưng	87510
		11	X. Tập Sơn	87511
		12	X. Tân Sơn	87512
		13	X. An Quảng Hữu	87513
		14	X. Lưu Nghiệp Anh	87514
		15	X. Ngãi Xuyên	87515
		16	X. Kim Sơn	87516
		17	X. Hàm Tân	87517
		18	TT. Định An	87518
		19	X. Định An	87519
		20	X. Đại An	87520
		21	X. Hàm Giang	87521
		22	X. Ngọc Biên	87522
		23	BCP. Trà Cú	87550
		24	BC. Phước Hưng	87551
		25	BC. Đại An	87552
	6		**THỊ XÃ DUYÊN HẢI**	
		1	BC. Trung tâm thị xã Duyên Hải	87600
		2	Thị ủy	87601
		3	Hội đồng nhân dân	87602
		4	Ủy ban nhân dân	87603
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	87604
		6	P. 1	87606
		7	P. 2	87607
		8	X. Hiệp Thạnh	87608
		9	X. Long Hữu	87609
		10	X. Long Toàn	87610
		11	X. Dân Thành	87611
		12	X. Trường Long Hòa	87612
		13	BCP. Duyên Hải	87650
		14	BC. Long Hữu	87651
		15	BC. Dân Thành	87652

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	7		**HUYỆN DUYÊN HẢI**	
		1	BC. Trung tâm huyện Cầu Ngang	87700
		2	Huyện ủy	87701
		3	Hội đồng nhân dân	87702
		4	Ủy ban nhân dân	87703
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	87704
		6	TT. Long Thành	87706
		7	X. Đôn Xuân	87707
		8	X. Đôn Châu	87708
		9	X. Long Khánh	87709
		10	X. Ngũ Lạc	87710
		11	X. Long Vĩnh	87711
		12	X. Đông Hải	87712
		13	BCP. Duyên HIải	87750
	8		**HUYỆN CẦU NGANG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Cầu Ngang	87800
		2	Huyện ủy	87801
		3	Hội đồng nhân dân	87802
		4	Ủy ban nhân dân	87803
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	87804
		6	TT. Cầu Ngang	87806
		7	TT. Mỹ Long	87807
		8	X. Mỹ Long Bắc	87808
		9	X. Vĩnh Kim	87809
		10	X. Kim Hòa	87810
		11	X. Mỹ Hòa	87811
		12	X. Hiệp Hòa	87812
		13	X. Trường Thọ	87813
		14	X. Thuận Hòa	87814
		15	X. Nhị Trường	87815
		16	X. Long Sơn	87816
		17	X. Thạnh Hòa Sơn	87817
		18	X. Hiệp Mỹ Đông	87818
		19	X. Hiệp Mỹ Tây	87819
		20	X. Mỹ Long Nam	87820
		21	BCP. Cầu Ngang	87850
		22	BC. Mỹ Long	87851
	9		**HUYỆN CHÂU THÀNH**	
		1	BC. Trung tâm huyện Châu Thành	87900
		2	Huyện ủy	87901
		3	Hội đồng nhân dân	87902
		4	Ủy ban nhân dân	87903
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	87904
		6	TT. Châu Thành	87906

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		7	X. Phước Hảo	87907
		8	X. Hưng Mỹ	87908
		9	X. Hòa Thuận	87909
		10	X. Hòa Lợi	87910
		11	X. Da Lộc	87911
		12	X. Lương Hoà A	87912
		13	X. Lương Hòa	87913
		14	X. Nguyệt Hóa	87914
		15	X. Song Lộc	87915
		16	X. Thanh Mỹ	87916
		17	X. Mỹ Chánh	87917
		18	X. Hòa Minh	87918
		19	X. Long Hòa	87919
		20	BCP. Châu Thành	87950

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
60			**TỈNH TUYÊN QUANG**	
		1	BC. Trung tâm tỉnh Tuyên Quang	22000
		2	Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy	22001
		3	Ban Tổ chức tỉnh ủy	22002
		4	Ban Tuyên giáo tỉnh ủy	22003
		5	Ban Dân vận tỉnh ủy	22004
		6	Ban Nội chính tỉnh ủy	22005
		7	Đảng ủy khối cơ quan	22009
		8	Tỉnh ủy và Văn phòng tỉnh ủy	22010
		9	Đảng ủy khối doanh nghiệp	22011
		10	Báo Tuyên Quang	22016
		11	Hội đồng nhân dân	22021
		12	Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội	22030
		13	Tòa án nhân dân tỉnh	22035
		14	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	22036
		15	Ủy ban nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân	22040
		16	Sở Công Thương	22041
		17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	22042
		18	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	22043
		19	Sở Ngoại vụ	22044
		20	Sở Tài chính	22045
		21	Sở Thông tin và Truyền thông	22046
		22	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	22047
		23	Công an tỉnh	22049
		24	Sở Nội vụ	22051
		25	Sở Tư pháp	22052
		26	Sở Giáo dục và Đào tạo	22053
		27	Sở Giao thông vận tải	22054
		28	Sở Khoa học và Công nghệ	22055
		29	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	22056
		30	Sở Tài nguyên và Môi trường	22057
		31	Sở Xây dựng	22058
		32	Sở Y tế	22060
		33	Bộ chỉ huy Quân sự	22061
		34	Ban Dân tộc	22062
		35	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh	22063
		36	Thanh tra tỉnh	22064
		37	Trường chính trị tỉnh	22065
		38	Cơ quan đại diện của Thông tấn xã Việt Nam	22066
		39	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	22067
		40	Bảo hiểm xã hội tỉnh	22070
		41	Cục Thuế	22078

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		42	Cục Hải quan	22079
		43	Cục Thống kê	22080
		44	Kho bạc Nhà nước tỉnh	22081
		45	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	22085
		46	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	22086
		47	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật	22087
		48	Liên đoàn Lao động tỉnh	22088
		49	Hội Nông dân tỉnh	22089
		50	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	22090
		51	Tỉnh Đoàn	22091
		52	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	22092
		53	Hội Cựu chiến binh tỉnh	22093
	1		**THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG**	
		1	BC. Trung tâm thành phố Tuyên Quang	22100
		2	Thành ủy	22101
		3	Hội đồng nhân dân	22102
		4	Ủy ban Nhân dân	22103
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	22104
		6	X. An Tường	22106
		7	P. Nông Tiến	22107
		8	X. Tràng Đà	22108
		9	P. Tân Hà	22109
		10	P. Minh Xuân	22110
		11	P. Phan Thiết	22111
		12	P. Ỷ La	22112
		13	P. Tân Quang	22113
		14	P. Hưng Thành	22114
		15	X. Lưỡng Vượng	22115
		16	X. An Khang	22116
		17	X. Thái Long	22117
		18	X. Đội Cấn	22118
		19	BCP. Tuyên Quang	22150
		20	BC. KHL Tuyên Quang	22151
		21	BC. Nông Tiến	22152
		22	BC. Minh Xuân	22153
		23	BC. Ỷ La	22154
		24	BC. Cầu Chả	22155
		25	BC. Lưỡng Vượng	22156
		26	BC. Thái Long	22157
		27	BC. Hệ 1 Tuyên Quang	22199
	2		**HUYỆN YÊN SƠN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Yên Sơn	22200
		2	Huyện ủy	22201
		3	Hội đồng nhân dân	22202

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		4	Ủy ban nhân dân	22203
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	22204
		6	X. Thắng Quân	22206
		7	X. Tân Long	22207
		8	X. Tân Tiến	22208
		9	X. Kiến Thiết	22209
		10	X. Trung Trực	22210
		11	X. Xuân Vân	22211
		12	X. Qúy Quân	22212
		13	X. Lực Hành	22213
		14	X. Chiêu Yên	22214
		15	X. Phúc Ninh	22215
		16	X. Tứ Quận	22216
		17	X. Lang Quán	22217
		18	X. Chân Sơn	22218
		19	X. Mỹ Bằng	22219
		20	X. Phú Lâm	22220
		21	X. Nhữ Hán	22221
		22	X. Nhữ Khê	22222
		23	X. Đội Bình	22223
		24	TT. Tân Bình	22224
		25	X. Hoàng Khai	22225
		26	X. Kim Phú	22226
		27	X. Trung Môn	22227
		28	X. Phú Thịnh	22228
		29	X. Thái Bình	22229
		30	X. Tiến Bộ	22230
		31	X. Công Đa	22231
		32	X. Kim Quan	22232
		33	X. Đạo Viện	22233
		34	X. Trung Sơn	22234
		35	X. Hùng Lợi	22235
		36	X. Trung Minh	22236
		37	BCP. Yên Sơn	22250
		38	BC. Xuân Vân	22251
		39	BC. Tứ Quận	22252
		40	BC. Mỹ Lâm	22253
		41	BC. Trung Môn	22254
	3		**HUYỆN CHIÊM HÓA**	
		1	BC. Trung tâm huyện Chiêm Hóa	22300
		2	Huyện ủy	22301
		3	Hội đồng nhân dân	22302
		4	Ủy ban nhân dân	22303
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	22304

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		6	TT. Vĩnh Lộc	22306
		7	X. Ngọc Hội	22307
		8	X. Phú Bình	22308
		9	X. Bình Phú	22309
		10	X. Yên Lập	22310
		11	X. Hùng Mỹ	22311
		12	X. Phúc Sơn	22312
		13	X. Minh Quang	22313
		14	X. Trung Hà	22314
		15	X. Hà Lang	22315
		16	X. Tân Mỹ	22316
		17	X. Tân An	22317
		18	X. Xuân Quang	22318
		19	X. Phúc Thịnh	22319
		20	X. Tân Thịnh	22320
		21	X. Hòa Phú	22321
		22	X. Yên Nguyên	22322
		23	X. Hòa An	22323
		24	X. Nhân Lý	22324
		25	X. Bình Nhân	22325
		26	X. Vinh Quang	22326
		27	X. Trung Hòa	22327
		28	X. Kim Bình	22328
		29	X. Tri Phú	22329
		30	X. Linh Phú	22330
		31	X. Kiên Đài	22331
		32	BCP. Chiêm Hóa	22350
		33	BC. Đầm Hồng	22351
	4		**HUYỆN NA HANG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Na Hang	22400
		2	Huyện ủy	22401
		3	Hội đồng nhân dân	22402
		4	Ủy ban nhân dân	22403
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	22404
		6	TT. Na Hang	22406
		7	X. Sơn Phú	22407
		8	X. Đà Vị	22408
		9	X. Hồng Thái	22409
		10	X. Yên Hoa	22410
		11	X. Thượng Nông	22411
		12	X. Thượng Giáp	22412
		13	X. Sinh Long	22413
		14	X. Côn Lôn	22414
		15	X. Khau Tinh	22415

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		16	X. Năng Khả	22416
		17	X. Thanh Tương	22417
		18	BCP. Na Hang	22450
		19	BC. Yên Hoa	22451
	5		**HUYỆN LÂM BÌNH**	
		1	BC. Trung tâm huyện Lâm Bình	22500
		2	Huyện ủy	22501
		3	Hội đồng nhân dân	22502
		4	Ủy ban nhân dân	22503
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	22504
		6	X. Lăng Can	22506
		7	X. Thượng Lâm	22507
		8	X. Khuôn Hà	22508
		9	X. Phúc Yên	22509
		10	X. Xuân Lập	22510
		11	X. Bình An	22511
		12	X. Hồng Quang	22512
		13	X. Thổ Bình	22513
		14	BCP. Lâm Bình	22550
		15	BC. Lăng Can	22551
		16	BC. Thượng Lâm	22552
	6		**HUYỆN HÀM YÊN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Hàm Yên	22600
		2	Huyện ủy	22601
		3	Hội đồng nhân dân	22602
		4	Ủy ban nhân dân	22603
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	22604
		6	TT. Tân Yên	22606
		7	X. Tân Thành	22607
		8	X. Minh Hương	22608
		9	X. Phù Lưu	22609
		10	X. Minh Dân	22610
		11	X. Minh Khương	22611
		12	X. Yên Thuận	22612
		13	X. Bạch Xa	22613
		14	X. Yên Lâm	22614
		15	X. Yên Phú	22615
		16	X. Nhân Mục	22616
		17	X. Bằng Cốc	22617
		18	X. Thành Long	22618
		19	X. Hùng Đức	22619
		20	X. Đức Ninh	22620
		21	X. Thái Hòa	22621
		22	X. Thái Sơn	22622

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		23	X. Bình Xa	22623
		24	BCP. Hàm Yên	22650
		25	BC. Ki Lô Mét 31	22651
	7		**HUYỆN SƠN DƯƠNG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Sơn Dương	22700
		2	Huyện ủy	22701
		3	Hội đồng nhân dân	22702
		4	Ủy ban nhân dân	22703
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	22704
		6	TT. Sơn Dương	22706
		7	X. Hợp Thành	22707
		8	X. Lương Thiện	22708
		9	X. Tân Trào	22709
		10	X. Trung Yên	22710
		11	X. Minh Thanh	22711
		12	X. Bình Yên	22712
		13	X. Tú Thịnh	22713
		14	X. Thượng Ấm	22714
		15	X. Vĩnh Lợi	22715
		16	X. Cấp Tiến	22716
		17	X. Đông Thọ	22717
		18	X. Quyết Thắng	22718
		19	X. Vân Sơn	22719
		20	X. Hồng Lạc	22720
		21	X. Sầm Dương	22721
		22	X. Lâm Xuyên	22722
		23	X. Tam Đa	22723
		24	X. Hào Phú	22724
		25	X. Chi Thiết	22725
		26	X. Văn Phú	22726
		27	X. Đồng Quý	22727
		28	X. Phúc Ứng	22728
		29	X. Thanh Phát	22729
		30	X. Đông Lợi	22730
		31	X. Phú Lương	22731
		32	X. Đại Phú	22732
		33	X. Sơn Nam	22733
		34	X. Ninh Lai	22734
		35	X. Thiện Kế	22735
		36	X. Tuân Lộ	22736
		37	X. Hợp Hòa	22737
		38	X. Kháng Nhật	22738
		39	BCP. Sơn Dương	22750
		40	BC. Tân Trào	22751
		41	BC. Chợ Xoan	22752
		42	BC. Kim Xuyên	22753
		43	BC. Sơn Nam	22754

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
61			**TỈNH VĨNH LONG**	
		1	BC. Trung tâm tỉnh Vĩnh Long	85000
		2	Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy	85001
		3	Ban Tổ chức tỉnh ủy	85002
		4	Ban Tuyên giáo tỉnh ủy	85003
		5	Ban Dân vận tỉnh ủy	85004
		6	Ban Nội chính tỉnh ủy	85005
		7	Đảng ủy khối cơ quan	85009
		8	Tỉnh ủy và Văn phòng tỉnh ủy	85010
		9	Đảng ủy khối doanh nghiệp	85011
		10	Báo Vĩnh Long	85016
		11	Hội đồng nhân dân	85021
		12	Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội	85030
		13	Tòa án nhân dân tỉnh	85035
		14	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	85036
		15	Ủy ban nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân	85040
		16	Sở Công Thương	85041
		17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	85042
		18	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	85043
		19	Sở Tài chính	85045
		20	Sở Thông tin và Truyền thông	85046
		21	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	85047
		22	Công an tỉnh	85049
		23	Sở Nội vụ	85051
		24	Sở Tư pháp	85052
		25	Sở Giáo dục và Đào tạo	85053
		26	Sở Giao thông vận tải	85054
		27	Sở Khoa học và Công nghệ	85055
		28	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	85056
		29	Sở Tài nguyên và Môi trường	85057
		30	Sở Xây dựng	85058
		31	Sở Y tế	85060
		32	Bộ chỉ huy Quân sự	85061
		33	Ban Dân tộc	85062
		34	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh	85063
		35	Thanh tra tỉnh	85064
		36	Trường chính trị tỉnh	85065
		37	Cơ quan đại diện của Thông tấn xã Việt Nam	85066
		38	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	85067
		39	Bảo hiểm xã hội tỉnh	85070
		40	Cục Thuế	85078
		41	Cục Hải quan	85079

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		42	Cục Thống kê	85080
		43	Kho bạc Nhà nước tỉnh	85081
		44	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	85085
		45	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	85086
		46	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật	85087
		47	Liên đoàn Lao động tỉnh	85088
		48	Hội Nông dân tỉnh	85089
		49	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	85090
		50	Tỉnh Đoàn	85091
		51	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	85092
		52	Hội Cựu chiến binh tỉnh	85093
	1		**THÀNH PHỐ VĨNH LONG**	
		1	BC. Trung tâm thành phố Vĩnh Long	85100
		2	Thành ủy	85101
		3	Hội đồng nhân dân	85102
		4	Ủy ban nhân dân	85103
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	85104
		6	P. 1	85106
		7	P. 5	85107
		8	P. 4	85108
		9	P. 3	85109
		10	P. 2	85110
		11	P. 9	85111
		12	P. 8	85112
		13	X. Trường An	85113
		14	X. Tân Ngãi	85114
		15	X. Tân Hòa	85115
		16	X. Tân Hội	85116
		17	BCP. Vĩnh Long	85150
		18	BC. KHL Vĩnh Long	85151
		19	BC. Nguyễn Huệ	85152
		20	BC. Phước Thọ	85153
		21	BC. Tân Ngãi	85154
		22	BC. Mỹ Phú	85155
		23	BC. Hệ 1 Vĩnh Long	85199
	2		**HUYỆN LONG HỒ**	
		1	BC. Trung tâm huyện Long Hồ	85200
		2	Huyện ủy	85201
		3	Hội đồng nhân dân	85202
		4	Ủy ban nhân dân	85203
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	85204
		6	TT. Long Hồ	85206
		7	X. Thanh Đức	85207
		8	X. Bình Hòa Phước	85208

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		9	X. Đồng Phú	85209
		10	X. Hòa Ninh	85210
		11	X. An Bình	85211
		12	X. Long Phước	85212
		13	X. Phước Hậu	85213
		14	X. Tân Hạnh	85214
		15	X. Thạnh Quới	85215
		16	X. Phú Quới	85216
		17	X. Hòa Phú	85217
		18	X. Lộc Hòa	85218
		19	X. Phú Đức	85219
		20	X. Long An	85220
		21	BCP. Long Hồ	85250
		22	BC. KCN Hoà Phú	85251
	3		**HUYỆN TAM BÌNH**	
		1	BC. Trung tâm huyện Tam Bình	85300
		2	Huyện ủy	85301
		3	Hội đồng nhân dân	85302
		4	Ủy ban nhân dân	85303
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	85304
		6	TT. Tam Bình	85306
		7	X. Tường Lộc	85307
		8	X. Hòa Hiệp	85308
		9	X. Hòa Thạnh	85309
		10	X. Hoà Lộc	85310
		11	X. Hậu Lộc	85311
		12	X. Tân Lộc	85312
		13	X. Phú Lộc	85313
		14	X. Song Phú	85314
		15	X. Phú Thịnh	85315
		16	X. Tân Phú	85316
		17	X. Long Phú	85317
		18	X. Mỹ Lộc	85318
		19	X. Mỹ Thạnh Trung	85319
		20	X. Loan Mỹ	85320
		21	X. Ngãi Tứ	85321
		22	X. Bình Ninh	85322
		23	BCP. Tam Bình	85350
		24	BC. Ba Càng	85351
		25	BC. Mỹ Lộc	85352
	4		**HUYỆN BÌNH TÂN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Bình Tân	85400
		2	Huyện ủy	85401
		3	Hội đồng nhân dân	85402

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		4	Ủy ban nhân dân	85403
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	85404
		6	X. Tân Quới	85406
		7	X. Thành Lợi	85407
		8	X. Mỹ Thuận	85408
		9	X. Nguyễn Văn Thảnh	85409
		10	X. Thành Trung	85410
		11	X. Thành Đông	85411
		12	X. Tân Thành	85412
		13	X. Tân Hưng	85413
		14	X. Tân Lược	85414
		15	X. Tân An Thạnh	85415
		16	X. Tân Bình	85416
		17	BCP. Bình Tân	85450
	5		**THỊ XÃ BÌNH MINH**	
		1	BC. Trung tâm thị xã Bình Minh	85500
		2	Thị ủy	85501
		3	Hội đồng nhân dân	85502
		4	Ủy ban nhân dân	85503
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	85504
		6	P. Cái Vồn	85506
		7	P. Đông Thuận	85507
		8	X. Thuận An	85508
		9	P. Thành Phước	85509
		10	X. Mỹ Hòa	85510
		11	X. Đông Bình	85511
		12	X. Đông Thạnh	85512
		13	X. Đông Thành	85513
		14	BCP. Bình Minh	85550
	6		**HUYỆN TRÀ ÔN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Trà Ôn	85600
		2	Huyện ủy	85601
		3	Hội đồng nhân dân	85602
		4	Ủy ban nhân dân	85603
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	85604
		6	TT. Trà Ôn	85606
		7	X. Thiện Mỹ	85607
		8	X. Tích Thiện	85608
		9	X. Vĩnh Xuân	85609
		10	X. Tân Mỹ	85610
		11	X. Trà Côn	85611
		12	X. Thuận Thới	85612
		13	X. Hựu Thành	85613
		14	X. Thới Hòa	85614

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		15	X. Hòa Bình	85615
		16	X. Xuân Hiệp	85616
		17	X. Nhơn Bình	85617
		18	X. Lục Sỹ Thành	85618
		19	X. Phú Thành	85619
		20	BCP. Trà Ôn	85650
		21	BC. Hựu Thành	85651
	7		**HUYỆN VŨNG LIÊM**	
		1	BC. Trung tâm huyện Vũng Liêm	85700
		2	Huyện ủy	85701
		3	Hội đồng nhân dân	85702
		4	Ủy ban nhân dân	85703
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	85704
		6	TT. Vũng Liêm	85706
		7	X. Trung Thành Tây	85707
		8	X. Quới An	85708
		9	X. Tân Quới Trung	85709
		10	X. Trung Chánh	85710
		11	X. Tân An Luông	85711
		12	X. Trung Hiệp	85712
		13	X. Trung Thành Đông	85713
		14	X. Trung Thành	85714
		15	X. Trung Hiếu	85715
		16	X. Hiếu Phụng	85716
		17	X. Hiếu Thuận	85717
		18	X. Trung An	85718
		19	X. Trung Ngãi	85719
		20	X. Trung Nghĩa	85720
		21	X. Thanh Bình	85721
		22	X. Quới Thiện	85722
		23	X. Hiếu Nhơn	85723
		24	X. Hiếu Thành	85724
		25	X. Hiếu Nghĩa	85725
		26	BCP. Vũng Liêm	85750
		27	BC. Tân An Luông	85751
		28	BC. Hiếu Phụng	85752
	8		**HUYỆN MANG THÍT**	
		1	BC. Trung tâm huyện Mang Thít	85800
		2	Huyện ủy	85801
		3	Hội đồng nhân dân	85802
		4	Ủy ban nhân dân	85803
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	85804
		6	TT. Cái Nhum	85806
		7	X. Chánh An	85807

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		8	X. An Phước	85808
		9	X. Mỹ Phước	85809
		10	X. Mỹ An	85810
		11	X. Long Mỹ	85811
		12	X. Hòa Tịnh	85812
		13	X. Nhơn Phú	85813
		14	X. Chánh Hội	85814
		15	X. Bình Phước	85815
		16	X. Tân An Hội	85816
		17	X. Tân Long	85817
		18	X. Tân Long Hội	85818
		19	BCP. Mang Thít	85850

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
62			**TỈNH VĨNH PHÚC**	
		1	BC. Trung tâm tỉnh Vĩnh Phúc	15000
		2	Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy	15001
		3	Ban Tổ chức tỉnh ủy	15002
		4	Ban Tuyên giáo tỉnh ủy	15003
		5	Ban Dân vận tỉnh ủy	15004
		6	Ban Nội chính tỉnh ủy	15005
		7	Đảng ủy khối cơ quan	15009
		8	Tỉnh ủy và Văn phòng tỉnh ủy	15010
		9	Đảng ủy khối doanh nghiệp	15011
		10	Báo Vĩnh Phúc	15016
		11	Hội đồng nhân dân	15021
		12	Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội	15030
		13	Tòa án nhân dân tỉnh	15035
		14	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	15036
		15	Ủy ban nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân	15040
		16	Sở Công Thương	15041
		17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15042
		18	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	15043
		19	Sở Ngoại vụ	15044
		20	Sở Tài chính	15045
		21	Sở Thông tin và Truyền thông	15046
		22	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	15047
		23	Công an tỉnh	15049
		24	Sở cảnh sát phòng cháy và chữa cháy	15050
		25	Sở Nội vụ	15051
		26	Sở Tư pháp	15052
		27	Sở Giáo dục và Đào tạo	15053
		28	Sở Giao thông vận tải	15054
		29	Sở Khoa học và Công nghệ	15055
		30	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	15056
		31	Sở Tài nguyên và Môi trường	15057
		32	Sở Xây dựng	15058
		33	Sở Y tế	15060
		34	Bộ chỉ huy Quân sự	15061
		35	Ban Dân tộc	15062
		36	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh	15063
		37	Thanh tra tỉnh	15064
		38	Trường chính trị tỉnh	15065
		39	Cơ quan đại diện của Thông tấn xã Việt Nam	15066
		40	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	15067
		41	Bảo hiểm xã hội tỉnh	15070

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		42	Cục Thuế	15078
		43	Chi cục Hải quan	15079
		44	Cục Thống kê	15080
		45	Kho bạc Nhà nước tỉnh	15081
		46	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	15085
		47	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	15086
		48	Hội Văn học nghệ thuật	15087
		49	Liên đoàn Lao động tỉnh	15088
		50	Hội Nông dân tỉnh	15089
		51	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	15090
		52	Tỉnh đoàn	15091
		53	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	15092
		54	Hội Cựu chiến binh tỉnh	15093
	1		**THÀNH PHỐ VĨNH YÊN**	
		1	BC. Trung tâm thành phố Vĩnh Yên	15100
		2	Thành ủy	15101
		3	Hội đồng nhân dân	15102
		4	Ủy ban nhân dân	15103
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	15104
		6	P. Tích Sơn	15106
		7	P. Đống Đa	15107
		8	P. Ngô Quyền	15108
		9	P. Khai Quang	15109
		10	P. Liên Bảo	15110
		11	X. Định Trung	15111
		12	P. Đồng Tâm	15112
		13	P. Hội Hợp	15113
		14	X. Thanh Trù	15114
		15	BCP. Vĩnh Yên	15150
		16	BC. KHL Vĩnh Phúc	15151
		17	BC. KHL Vĩnh Yên	15152
		18	BC. Phường Khai Quang	15153
		19	BC. Liên Bảo	15154
		20	BC. Đồng Tâm	15155
		21	BC. Hệ 1 Vĩnh Phúc	15199
			HUYỆN TAM DƯƠNG	
	2	1	BC. Trung tâm huyện Tam Dương	15200
		2	Huyện ủy	15201
		3	Hội đồng nhân dân	15202
		4	Ủy ban nhân dân	15203
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	15204
		6	TT. Hợp Hòa	15206
		7	X. Hướng Đạo	15207
		8	X. Hoàng Hoa	15208

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		9	X. Đồng Tĩnh	15209
		10	X. An Hòa	15210
		11	X. Hoàng Đan	15211
		12	X. Hoàng Lâu	15212
		13	X. Duy Phiên	15213
		14	X. Vân Hội	15214
		15	X. Hợp Thịnh	15215
		16	X. Thanh Vân	15216
		17	X. Kim Long	15217
		18	X. Đạo Tú	15218
		19	BCP. Tam Dương	15250
	3		**HUYỆN TAM ĐẢO**	
		1	BC. Trung tâm huyện Tam Đảo	15300
		2	Huyện ủy	15301
		3	Hội đồng nhân dân	15302
		4	Ủy ban nhân dân	15303
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	15304
		6	X. Hợp Châu	15306
		7	X. Hồ Sơn	15307
		8	X. Đại Đình	15308
		9	X. Đạo Trù	15309
		10	X. Yên Dương	15310
		11	X. Bồ Lý	15311
		12	X. Tam Quan	15312
		13	TT. Tam Đảo	15313
		14	X. Minh Quang	15314
		15	BCP. Tam Đảo	15350
		16	BC. Tam Đảo Núi	15351
	4		**HUYỆN LẬP THẠCH**	
		1	BC. Trung tâm huyện Lập Thạch	15400
		2	Huyện ủy	15401
		3	Hội đồng nhân dân	15402
		4	Ủy ban nhân dân	15403
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	15404
		6	TT. Lập Thạch	15406
		7	X. Tử Du	15407
		8	X. Bàn Giản	15408
		9	X. Liên Hòa	15409
		10	TT. Hoa Sơn	15410
		11	X. Liễn Sơn	15411
		12	X. Thái Hòa	15412
		13	X. Bắc Bình	15413
		14	X. Hợp Lý	15414
		15	X. Quang Sơn	15415

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		16	X. Ngọc Mỹ	15416
		17	X. Vân Trục	15417
		18	X. Xuân Hòa	15418
		19	X. Xuân Lôi	15419
		20	X. Văn Quán	15420
		21	X. Sơn Đông	15421
		22	X. Triệu Đề	15422
		23	X. Đình Chu	15423
		24	X. Tiên Lữ	15424
		25	X. Đồng Ích	15425
		26	BCP. Lập Thạch	15450
		27	BC. Liễn Sơn	15451
	5		**HUYỆN SÔNG LÔ**	
		1	BC. Trung tâm huyện Sông Lô	15500
		2	Huyện ủy	15501
		3	Hội đồng nhân dân	15502
		4	Ủy ban nhân dân	15503
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	15504
		6	TT. Tam Sơn	15506
		7	X. Nhạo Sơn	15507
		8	X. Đồng Quế	15508
		9	X. Lãng Công	15509
		10	X. Quang Yên	15510
		11	X. Bạch Lưu	15511
		12	X. Hải Lựu	15512
		13	X. Nhân Đạo	15513
		14	X. Đôn Nhân	15514
		15	X. Phương Khoan	15515
		16	X. Như Thụy	15516
		17	X. Tứ Yên	15517
		18	X. Đức Bác	15518
		19	X. Cao Phong	15519
		20	X. Đồng Thịnh	15520
		21	X. Yên Thạch	15521
		22	X. Tân Lập	15522
		23	BCP. Sông Lô	15550
		24	BC. Bến Then	15551
	6		**HUYỆN VĨNH TƯỜNG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Vĩnh Tường	15600
		2	Huyện ủy	15601
		3	Hội đồng nhân dân	15602
		4	Ủy ban nhân dân	15603
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	15604
		6	TT. Vĩnh Tường	15606

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		7	TT. Tứ Trưng	15607
		8	X. Vân Xuân	15608
		9	X. Vũ Di	15609
		10	X. Bình Dương	15610
		11	X. Vĩnh Sơn	15611
		12	TT. Thổ Tang	15612
		13	X. Đại Đồng	15613
		14	X. Tân Tiến	15614
		15	X. Nghĩa Hưng	15615
		16	X. Chấn Hưng	15616
		17	X. Yên Bình	15617
		18	X. Kim Xá	15618
		19	X. Yên Lập	15619
		20	X. Việt Xuân	15620
		21	X. Lũng Hoà	15621
		22	X. Bồ Sao	15622
		23	X. Cao Đại	15623
		24	X. Tân Cương	15624
		25	X. Thượng Trưng	15625
		26	X. Phú Thịnh	15626
		27	X. Lý Nhân	15627
		28	X. Tuân Chính	15628
		29	X. An Tường	15629
		30	X. Vĩnh Thịnh	15630
		31	X. Vĩnh Ninh	15631
		32	X. Phú Đa	15632
		33	X. Ngũ Kiên	15633
		34	X. Tam Phúc	15634
		35	BCP. Vĩnh Tường	15650
		36	BC. Thổ Tang	15651
		37	BC. Tân Tiến	15652
		38	BC. Sơn Kiệu	15653
		39	BC. Bồ Sao	15654
	7		**HUYỆN YÊN LẠC**	
		1	BC. Trung tâm huyện Yên Lạc	15700
		2	Huyện ủy	15701
		3	Hội đồng nhân dân	15702
		4	Ủy ban nhân dân	15703
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	15704
		6	TT. Yên Lạc	15706
		7	X. Bình Định	15707
		8	X. Đồng Cương	15708
		9	X. Đồng Văn	15709
		10	X. Trung Nguyên	15710

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		11	X. Tề Lỗ	15711
		12	X. Tam Hồng	15712
		13	X. Yên Đồng	15713
		14	X. Đại Tự	15714
		15	X. Liên Châu	15715
		16	X. Hồng Châu	15716
		17	X. Trung Hà	15717
		18	X. Trung Kiên	15718
		19	X. Hồng Phương	15719
		20	X. Yên Phương	15720
		21	X. Văn Tiến	15721
		22	X. Nguyệt Đức	15722
		23	BCP. Yên Lạc	15750
		24	BC. Tam Hồng	15751
		25	BC. Chợ Lồ	15752
	8		**HUYỆN BÌNH XUYÊN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Bình Xuyên	15800
		2	Huyện ủy	15801
		3	Hội đồng nhân dân	15802
		4	Ủy ban nhân dân	15803
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	15804
		6	TT. Hương Canh	15806
		7	X. Sơn Lôi	15807
		8	X. Bá Hiến	15808
		9	X. Trung Mỹ	15809
		10	X. Thiện Kế	15810
		11	TT. Gia Khánh	15811
		12	X. Hương Sơn	15812
		13	X. Tam Hợp	15813
		14	X. Quất Lưu	15814
		15	X. Tân Phong	15815
		16	TT. Thanh Lãng	15816
		17	X. Phú Xuân	15817
		18	X. Đạo Đức	15818
		19	BCP. Bình Xuyên	15850
		20	BC. Quang Hà	15851
	9		**THỊ XÃ PHÚC YÊN**	
		1	BC. Trung tâm thị xã Phúc Yên	15900
		2	Thị ủy	15901
		3	Hội đồng nhân dân	15902
		4	Ủy ban nhân dân	15903
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	15904
		6	P. Trưng Trắc	15906
		7	P. Trưng Nhị	15907

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		8	P. Phúc Thắng	15908
		9	X. Nam Viêm	15909
		10	P. Xuân Hoà	15910
		11	P. Đồng Xuân	15911
		12	X. Ngọc Thanh	15912
		13	X. Cao Minh	15913
		14	X. Tiền Châu	15914
		15	P. Hùng Vương	15915
		16	BCP. Phúc Yên	15950
		17	BC. Trưng Trắc	15951
		18	BC. Xuân Hòa	15952
		19	BC. KHL Phúc Yên	15953

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
63			**TỈNH YÊN BÁI**	
		1	BC. Trung tâm tỉnh Yên Bái	33000
		2	Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy	33001
		3	Ban Tổ chức tỉnh ủy	33002
		4	Ban Tuyên giáo tỉnh ủy	33003
		5	Ban Dân vận tỉnh ủy	33004
		6	Ban Nội chính tỉnh ủy	33005
		7	Đảng ủy khối cơ quan	33009
		8	Tỉnh ủy và Văn phòng tỉnh ủy	33010
		9	Đảng ủy khối doanh nghiệp	33011
		10	Báo Yên Bái	33016
		11	Hội đồng nhân dân	33021
		12	Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội	33030
		13	Tòa án nhân dân tỉnh	33035
		14	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	33036
		15	Kiểm toán nhà nước tại khu vực VII	33037
		16	Ủy ban nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân	33040
		17	Sở Công Thương	33041
		18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	33042
		19	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	33043
		20	Sở Ngoại vụ	33044
		21	Sở Tài chính	33045
		22	Sở Thông tin và Truyền thông	33046
		23	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	33047
		24	Công an tỉnh	33049
		25	Sở Nội vụ	33051
		26	Sở Tư pháp	33052
		27	Sở Giáo dục và Đào tạo	33053
		28	Sở Giao thông vận tải	33054
		29	Sở Khoa học và Công nghệ	33055
		30	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	33056
		31	Sở Tài nguyên và Môi trường	33057
		32	Sở Xây dựng	33058
		33	Sở Y tế	33060
		34	Bộ chỉ huy Quân sự	33061
		35	Ban Dân tộc	33062
		36	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh	33063
		37	Thanh tra tỉnh	33064
		38	Trường chính trị tỉnh	33065
		39	Cơ quan đại diện của Thông tấn xã Việt Nam	33066
		40	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	33067
		41	Bảo hiểm xã hội tỉnh	33070

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		42	Cục Thuế	33078
		43	Cục Hải quan	33079
		44	Cục Thống kê	33080
		45	Kho bạc Nhà nước tỉnh	33081
		46	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	33085
		47	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	33086
		48	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật	33087
		49	Liên đoàn Lao động tỉnh	33088
		50	Hội Nông dân tỉnh	33089
		51	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	33090
		52	Tỉnh Đoàn	33091
		53	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	33092
		54	Hội Cựu chiến binh tỉnh	33093
	1		**THÀNH PHỐ YÊN BÁI**	
		1	BC. Trung tâm thành phố Yên Bái	33100
		2	Thành ủy	33101
		3	Hội đồng nhân dân	33102
		4	Ủy ban nhân dân	33103
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	33104
		6	P. Nguyễn Thái Học	33106
		7	P. Yên Ninh	33107
		8	P. Minh Tân	33108
		9	X. Minh Bảo	33109
		10	P. Nam Cường	33110
		11	X. Tuy Lộc	33111
		12	X. Âu Lâu	33112
		13	P. Nguyễn Phúc	33113
		14	P. Hồng Hà	33114
		15	P. Hợp Minh	33115
		16	X. Giới Phiên	33116
		17	X. Phúc Lộc	33117
		17	X. Văn Phú	33118
		19	X. Văn Tiến	33119
		20	X. Tân Thịnh	33120
		21	P. Đồng Tâm	33121
		22	P. Yên Thịnh	33122
		23	BCP. Yên Bái	33150
		24	BC. KHL Yên Bái	33151
		25	BC. TMĐT Yên Bái	33152
		26	BC. Yên Hòa	33153
		27	BC. Minh Tân	33154
		28	BC. Nam Cường	33155
		29	BC. Hợp Minh	33156
		30	BC. Yên Bái Km5	33157

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		31	BC. Yên Thịnh	33158
		32	BC. Hệ 1 Yên Bái	33199
	2		**HUYỆN YÊN BÌNH**	
		1	BC. Trung tâm huyện Yên Bình	33200
		2	Huyện ủy	33201
		3	Hội đồng nhân dân	33202
		4	Ủy ban nhân dân	33203
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	33204
		6	TT. Yên Bình	33206
		7	X. Vĩnh Kiên	33207
		8	X. Yên Bình	33208
		9	X. Bạch Hà	33209
		10	X. Vũ Linh	33210
		11	X. Phúc An	33211
		12	X. Yên Thành	33212
		13	X. Xuân Lai	33213
		14	X. Mỹ Gia	33214
		15	X. Cẩm Nhân	33215
		16	X. Tích Cốc	33216
		17	X. Xuân Long	33217
		18	X. Ngọc Chấn	33218
		19	X. Phúc Ninh	33219
		20	X. Tân Nguyên	33220
		21	X. Bảo Ái	33221
		22	X. Mông Sơn	33222
		23	X. Cẩm Ân	33223
		24	X. Tân Hương	33224
		25	X. Đại Đồng	33225
		26	X. Phú Thịnh	33226
		27	X. Văn Lãng	33227
		28	X. Thịnh Hưng	33228
		29	X. Đại Minh	33229
		30	X. Hán Đà	33230
		31	TT. Thác Bà	33231
		32	BCP. Yên Bình	33250
		33	BC. Km9	33251
		34	BC. Cảm Ân	33252
		35	BC. Cát Lem	33253
		36	BC. Thác Bà	33254
		37	BĐVHX Cẩm Nhân 1	33255
	3		**HUYỆN LỤC YÊN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Lục Yên	33300
		2	Huyện ủy	33301
		3	Hội đồng nhân dân	33302

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		4	Ủy ban nhân dân	33303
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	33304
		6	TT. Yên Thế	33306
		7	X. Minh Xuân	33307
		8	X. Mường Lai	33308
		9	X. Yên Thắng	33309
		10	X. Mai Sơn	33310
		11	X. Khánh Thiện	33311
		12	X. Lâm Thượng	33312
		13	X. Tân Phượng	33313
		14	X. Minh Chuẩn	33314
		15	X. Khai Trung	33315
		16	X. Tân Lĩnh	33316
		17	X. Tô Mậu	33317
		18	X. An Lạc	33318
		19	X. Khánh Hoà	33319
		20	X. Trúc Lâu	33320
		21	X. Động Quan	33321
		22	X. Tân Lập	33322
		23	X. Phúc Lợi	33323
		24	X. Trung Tâm	33324
		25	X. Phan Thanh	33325
		26	X. An Phú	33326
		27	X. Minh Tiến	33327
		28	X. Liễu Đô	33328
		29	X. Vĩnh Lạc	33329
		30	BCP. Lục Yên	33350
		31	BC. Khánh Hòa	33351
	4		**HUYỆN VĂN YÊN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Văn Yên	33400
		2	Huyện ủy	33401
		3	Hội đồng nhân dân	33402
		4	Ủy ban nhân dân	33403
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	33404
		6	TT. Mậu A	33406
		7	X. Ngòi A	33407
		8	X. Mậu Đông	33408
		9	X. Quang Minh	33409
		10	X. An Bình	33410
		11	X. Lâm Giang	33411
		12	X. Lang Thíp	33412
		13	X. Châu Quế Thượng	33413
		14	X. Châu Quế Hạ	33414
		15	X. Đông An	33415

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		16	X. Đông Cuông	33416
		17	X. Phong Dụ Hạ	33417
		18	X. Phong Dụ Thượng	33418
		19	X. Xuân Tầm	33419
		20	X. Tân Hợp	33420
		21	X. An Thịnh	33421
		22	X. Đại Phác	33422
		23	X. Đại Sơn	33423
		24	X. Nà Hẩu	33424
		25	X. Mỏ Vàng	33425
		26	X. Viễn Sơn	33426
		27	X. Hoàng Thắng	33427
		28	X. Xuân Ái	33428
		29	X. Yên Phú	33429
		30	X. Yên Hợp	33430
		31	X. Yên Hưng	33431
		32	X. Yên Thái	33432
		33	BCP. Văn Yên	33450
		34	BC. Trái Hút	33451
	5		**HUYỆN MÙ CĂNG CHẢI**	
		1	BC. Trung tâm huyện Mù Căng Chải	33500
		2	Huyện ủy	33501
		3	Hội đồng nhân dân	33502
		4	Ủy ban nhân dân	33503
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	33504
		6	TT. Mù Cang Chải	33506
		7	X. Mồ Dề	33507
		8	X. Khao Mang	33508
		9	X. Hồ Bốn	33509
		10	X. Lao Chải	33510
		11	X. Kim Nọi	33511
		12	X. Chế Tạo	33512
		13	X. Dế Xu Phình	33513
		14	X. Púng Luông	33514
		15	X. Nậm Khắt	33515
		16	X. Cao Phạ	33516
		17	X. La Pán Tẩn	33517
		18	X. Chế Cu Nha	33518
		19	X. Nậm Có	33519
		20	BCP. Mù Căng Chải	33550
		21	BC. Pú Luông	33551
	6		**HUYỆN TRẠM TẤU**	
		1	BC. Trung tâm huyện Trạm Tấu	33600
		2	Huyện ủy	33601

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		3	Hội đồng nhân dân	33602
		4	Ủy ban nhân dân	33603
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	33604
		6	TT. Trạm Tấu	33606
		7	X. Hát Lừu	33607
		8	X. Xà Hồ	33608
		9	X. Trạm Tấu	33609
		10	X. Pá Lau	33610
		11	X. Túc Đán	33611
		12	X. Bản Công	33612
		13	X. Bản Mù	33613
		14	X. Làng Nhì	33614
		15	X. Tà Si Láng	33615
		16	X. Phình Hồ	33616
		17	X. Pá Hu	33617
		18	BCP. Trạm Tấu	33650
	7		**THỊ XÃ NGHĨA LỘ**	
		1	BC. Trung tâm thị xã Nghĩa Lộ	33700
		2	Thị ủy	33701
		3	Hội đồng nhân dân	33702
		4	Ủy ban nhân dân	33703
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	33704
		6	P. Trung Tâm	33706
		7	X. Nghĩa Lợi	33707
		8	X. Nghĩa Phúc	33708
		9	P. Pú Trạng	33709
		10	X. Nghĩa An	33710
		11	P. Tân An	33711
		12	P. Cầu Thia	33712
		13	BCP. Nghĩa Lộ	33750
	8		**HUYỆN VĂN CHẤN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Văn Chấn	33800
		2	Huyện ủy	33801
		3	Hội đồng nhân dân	33802
		4	Ủy ban nhân dân	33803
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	33804
		6	X. Sơn Thịnh	33806
		7	X. Suối Giàng	33807
		8	X. An Lương	33808
		9	X. Suối Quyền	33809
		10	X. Sùng Đô	33810
		11	X. Nậm Mười	33811
		12	X. Gia Hội	33812
		13	X. Nậm Búng	33813

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		14	X. Tú Lệ	33814
		15	X. Nậm Lành	33815
		16	X. Sơn Lương	33816
		17	TT. Nông Trường Liên Sơn	33817
		18	X. Nghĩa Sơn	33818
		19	X. Sơn A	33819
		20	X. Phù Nham	33820
		21	TT. Nông Trường Nghĩa Lộ	33821
		22	X. Thanh Lương	33822
		23	X. Hạnh Sơn	33823
		24	X. Phúc Sơn	33824
		25	X. Thạch Lương	33825
		26	X. Đồng Khê	33826
		27	TT. Nông Trường Trần Phú	33827
		28	X. Cát Thịnh	33828
		29	X. Thượng Bằng La	33829
		30	X. Minh An	33830
		31	X. Nghĩa Tâm	33831
		32	X. Bình Thuận	33832
		33	X. Chấn Thịnh	33833
		34	X. Đại Lịch	33834
		35	X. Suối Bu	33835
		36	X. Tân Thịnh	33836
		37	BCP. Văn Chấn	33850
		38	BC. Thái Lão	33851
		39	BC. Đồng Khê	33852
		40	BC. Ba Khe	33853
		41	BC. Mỵ	33854
	9		**HUYỆN TRẤN YÊN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Trấn Yên	33900
		2	Huyện ủy	33901
		3	Hội đồng nhân dân	33902
		4	Ủy ban nhân dân	33903
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	33904
		6	TT. Cổ Phúc	33906
		7	X. Minh Quán	33907
		8	X. Hòa Cuông	33908
		9	X. Việt Thành	33909
		10	X. Đào Thịnh	33910
		11	X. Tân Đồng	33911
		12	X. Báo Đáp	33912
		13	X. Quy Mông	33913
		14	X. Kiên Thành	33914
		15	X. Hồng Ca	33915

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		16	X. Hưng Khánh	33916
		17	X. Hưng Thịnh	33917
		18	X. Việt Hồng	33918
		19	X. Vân Hội	33919
		20	X. Việt Cường	33920
		21	X. Minh Quân	33921
		22	X. Bảo Hưng	33922
		23	X. Lương Thịnh	33923
		24	X. Y Can	33924
		25	X. Minh Tiến	33925
		26	X. Nga Quán	33926
		27	X. Cường Thịnh	33927
		28	BCP. Trấn Yên	33950

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng